

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

**Sinh viên : Nguyễn Xuân Hùng
Giảng viên hướng dẫn : Th.s Lê Sơn**

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ HẢI PHÒNG
NHỮNG VẤN ĐỀ BỨC XÚC VÀ GIẢI PHÁP
QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

**Sinh viên : Nguyễn Xuân Hùng
Giảng viên hướng dẫn : Th.s Lê Sơn**

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Nguyễn Xuân Hùng

Mã SV: 120965

Lớp : MT1201

Ngành : Kỹ thuật môi trường

Tên đề tài : “Môi trường làng nghề Hải Phòng, những vấn đề bức xúc và giải pháp quản lý môi trường”

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Lê Sơn

Học hàm, học vị: Thạc sĩ.

Cơ quan công tác: Chi cục bảo vệ Môi trường Hải Phòng.

Nội dung hướng dẫn: “Môi trường làng nghề Hải Phòng, những vấn đề bức xúc và giải pháp quản lý môi trường” .

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

.....

.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Nguyễn Xuân Hùng

Th.s. Lê Sơn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. **Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. **Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. **Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Th.s. Lê Sơn

PHIẾU NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA NGƯỜI CHĂM PHẢN BIỆN

1. Đánh giá chất lượng đề tài tốt nghiệp về các mặt thu thập và phân tích số liệu ban đầu, cơ sở lý luận chọn phương án tối ưu, cách tính toán chất lượng thuyết minh và bản vẽ, giá trị lý luận và thực tiễn đề tài.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Cho điểm của cán bộ phản biện (ghi cả số và chữ).

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ phản biện

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc em xin chân thành cảm ơn Thạc sĩ Lê Sơn – Chi cục bảo vệ Môi trường Hải Phòng đã định hướng, tận tình hướng dẫn và tạo điều kiện giúp đỡ em trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn tới nhà trường và các thầy cô giáo trong Bộ môn Môi trường đã tận tình chỉ bảo, dạy dỗ em trong suốt 4 năm học vừa qua.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn gia đình bạn bè đã nhiệt tình giúp đỡ, động viên và khích lệ em vượt qua mọi khó khăn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Do hạn chế về thời gian, điều kiện cũng như trình độ hiểu biết nên đề tài nghiên cứu này chắc không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp của các thầy, các cô để bản báo cáo được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Xuân Hùng

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I : QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ	3
1.1 Quản lý môi trường	3
1.1.1 Phát triển bền vững.	3
1.1.2 Quản lý môi trường	4
1.1.3 Các công cụ QLMT.....	7
1.1.4 Một số văn bản pháp luật về BVMT.....	12
1.2 Quản lý môi trường làng nghề	13
1.2.1 Giới thiệu chung về làng nghề.	13
1.2.2 Làng nghề và phát triển làng nghề theo hướng bền vững.....	28
1.2.3 Vấn đề môi trường tại các làng nghề ở Việt Nam.	30
CHƯƠNG II : HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG CÁC LÀNG NGHỀ TẠI HẢI PHÒNG	33
2.1 Khái quát về các làng nghề tại Hải Phòng	33
2.2 Phân bố sản xuất và môi trường lao động	39
2.3 Những làng nghề điển hình tại Hải Phòng	40
2.3.1 Làng nghề thu gom, xử lý , tái chế phế liệu Tràng Minh.	40
2.3.2 Làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đông.	42
CHƯƠNG III : THỰC TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC LÀNG NGHỀ TẠI HẢI PHÒNG	47
3.1 Thực trạng ô nhiễm tại các làng nghề	48
3.1.1 Môi trường không khí	49

3.1.2 Môi trường đất.....	51
3.1.3 Môi trường nước	53
3.1.4 Vệ sinh an toàn lao động.....	55
3.1.5 Ảnh hưởng của chất thải sản xuất tới sức khỏe con người.	56
3.2 Quản lý nhà nước về môi trường tại làng nghề ở Hải Phòng.	57
3.2.1 Hoạt động quản lý.	57
3.2.1.1 <i>Thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về BVMT làng nghề.</i>	<i>57</i>
3.2.1.2 <i>Thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT.....</i>	<i>61</i>
3.2.2 Tình hình chấp hành chính sách pháp luật về BVMT của các cơ sở sản xuất trong làng nghề.....	62
CHƯƠNG IV : ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC LÀNG NGHỀ.....	67
4.1 Giải pháp chính sách, pháp luật về BVMT làng nghề.....	67
4.2 Giáo dục môi trường và nâng cao nhận thức của người dân.....	68
4.3 Quy hoạch không gian làng nghề gắn với BVMT.....	69
4.4 Giải pháp kỹ thuật , công nghệ.	69
4.5 Nâng cao năng lực QLMT.....	69
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO.	75
PHỤ LỤC	76

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1.1 : Trình độ kỹ thuật ở các làng nghề hiện nay.....</i>	<i>21</i>
<i>Bảng 1.2: Số lượng các làng nghề có quy hoạch không gian môi trường tại một số tỉnh, thành phố</i>	<i>28</i>
<i>Bảng 2.1 : Danh sách các làng có nghề tại Hải Phòng.</i>	<i>34</i>

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1.1 : Hộ sản xuất làng nghề dệt Phùng Xá , Mỹ Đức , Hà Nội.</i>	<i>18</i>
<i>Hình 1.2 : Hộ sản xuất làng nghề lồng đèn Hội An, tỉnh Quảng Nam.</i>	<i>19</i>
<i>Hình 1.3: Sự phân bố các làng nghề Việt Nam theo khu vực</i>	<i>20</i>
<i>Hình 2.1 : Vườn cau của một hộ tại làng nghề trồng và chế biến cau khô Cao Nhân, Thủy Nguyên, Hải Phòng.....</i>	<i>38</i>
<i>Hình 2.2 : Cơ sở sản xuất đồ mộc mỹ nghệ làng Kha Lâm, Kiến An , Hải Phòng.....</i>	<i>38</i>
<i>Hình 2.3 : Công nhân làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đông trong giờ sản xuất.</i>	<i>39</i>
<i>Hình 2.4 : Hình ảnh một số hộ sản xuất tại làng nghề Tràng Minh</i>	<i>41</i>
<i>Hình 2.5 : Sơ đồ hoạt động thu gom phế liệu ở Tràng Minh</i>	<i>41</i>
<i>Hình 2.6 : Công nhân đang gia công sản phẩm – Làng nghề Mỹ Đông.....</i>	<i>44</i>
<i>Hình 2.7 : Sơ đồ công nghệ sản xuất đúc cơ khí.....</i>	<i>45</i>
<i>Hình 3.1 : Khí thải từ lò đúc.....</i>	<i>50</i>
<i>Hình 3.2 : Xỉ than đốt lò thải bỏ bừa bãi.</i>	<i>52</i>
<i>Hình 3.3 : Rác thải sinh hoạt bị thải bỏ bừa bãi xuống kênh mương, ven đường.</i>	<i>53</i>
<i>Hình 3.4 : Mương nước thải ô nhiễm tại Phường Tràng Minh.....</i>	<i>55</i>

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CAC	(Command And Control) - Mệnh lệnh kiểm soát.
BPP	(Benefit pays principle) - Người hưởng lợi cuối cùng phải trả phí.
PPP	(Polluter pays principle - Người gây ô nhiễm phải trả phí.
QLMT	Quản lý môi trường.
BVMT	Bảo vệ môi trường.
HTX	Hợp tác xã.
XHCN	Xã hội chủ nghĩa.
CNH-HĐH	Công nghiệp hoá – Hiện đại hoá.
CN-TTCN	Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp.
JICA	(Japan International Cooperation Agency) - Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản.
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép.
UBND	Ủy ban nhân dân.
TP	Thành phố.
COD	(Chemical Oxygen Demand) - nhu cầu oxi hóa học.
BOD	(Biochemical Oxygen Demand) - nhu cầu oxi sinh hoá.
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật.
QCKT	Quy chuẩn kỹ thuật.
SX-KD	Sản xuất – kinh doanh.
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn.

LỜI MỞ ĐẦU

Làng nghề là một trong những nét văn hóa rất đặc trưng của nước ta. Hiện nay Đảng và Nhà Nước ta đã chú trọng vào việc phát triển các làng nghề nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, giải quyết vấn đề việc làm tại các làng nghề đồng thời góp phần gìn giữ những ngành nghề truyền thống của Việt Nam không bị mai một.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà Nước, nhiều làng nghề ở nước ta đang được khôi phục và phát triển. Sản xuất sản phẩm làng nghề đang dần trở thành một nghề chính của nhiều người dân trong khu vực làng nghề. Thành phố Hải Phòng cũng nằm trong xu thế đó. Các sản phẩm của làng nghề không chỉ để phục vụ sinh hoạt hàng ngày mà còn bao gồm cả các sản phẩm mỹ nghệ, đồ thờ, dụng cụ sản xuất, ... nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường và khu vực lân cận.

Việc phát triển làng nghề đã đem lại nhiều hiệu quả kinh tế xã hội, bên cạnh đó những tác động tiêu cực đến môi trường sống, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe cộng đồng. Do trình độ công nghệ thấp, chậm đổi mới, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, hạ tầng kém, trình độ quản lý còn hạn chế, ... đã làm cho môi trường ở hầu hết các làng nghề bị ô nhiễm trầm trọng.

Thành phố Hải Phòng là địa phương tập trung các làng nghề lớn trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ, những điểm nóng về ô nhiễm môi trường đã bắt đầu xảy ra tại các khu vực có làng nghề trên địa bàn. Một người dân ở khu vực Phương Mỹ, xã Mỹ Đông, huyện Thủy Nguyên cho biết: “Mặc dù đã được quy hoạch nhưng khu làng nghề vẫn ở gần khu dân sinh. Nhiều xưởng còn không có ống khói hoặc có cũng chỉ thấp lè tè, khí độc không bay đi được nên gặp gió là tạt hết vào nhà dân xung quanh, làm các cháu nhỏ hay mắc bệnh về đường hô hấp”. Cả làng nghề Mỹ Đông hiện có 111 cơ sở sản xuất đúc kim loại và gia công cơ khí, “góp sức” làm cho môi trường không khí tại khu vực này bị ô nhiễm nặng. Là một làng nghề đã tồn tại khá lâu trên địa bàn Hải Phòng và cũng là một điểm nóng gây nhiều bức xúc về môi trường, làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đông nói riêng và làng nghề Hải Phòng nói chung do đặc thù sản xuất của làng nghề cũng như ý thức bảo vệ môi trường của người dân trong làng nghề chưa cao dẫn tới tình

trạng môi trường làng nghề ngày càng ô nhiễm trầm trọng hơn. Các cấp chính quyền, các ban ngành địa phương đã có nhiều biện pháp, giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại làng nghề. Tuy nhiên đến nay vấn đề môi trường của làng nghề vẫn chưa được cải thiện nhiều, gây nhiều bức xúc về môi trường đối với người dân địa phương.

Đề tài: **“Môi trường làng nghề Hải Phòng - Những vấn đề bức xúc và giải pháp quản lý môi trường”** được thực hiện nhằm góp phần đưa ra một số giải pháp khả thi trong vấn đề quản lý môi trường đối với làng nghề trên địa bàn Hải Phòng, góp phần bảo vệ môi trường làng nghề theo hướng phát triển bền vững.

CHƯƠNG I : QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ

1.1 Quản lý môi trường

1.1.1 Phát triển bền vững.

a. Khái niệm

Có thể nói rằng mọi vấn đề về môi trường đều bắt nguồn từ phát triển. Nhưng con người cũng như tất cả các sinh vật khác không thể đình chỉ tiến hóa và ngừng sự phát triển của mình. Con đường để giải quyết mâu thuẫn giữa môi trường và phát triển là phải chấp nhận phát triển, nhưng phải giữ sao cho phát triển không tác động một cách tiêu cực tới môi trường. Do đó, năm 1987 Ủy ban Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc đã đưa ra khái niệm Phát triển bền vững:

“Phát triển bền vững là sự phát triển lâu dài phù hợp với yêu cầu của thế hệ hôm nay mà không gây ra những khả năng nguy hại đến các thế hệ mai sau trong việc thỏa mãn nhu cầu riêng và trong việc lựa chọn ngưỡng sống của họ”.

Để xây dựng một xã hội phát triển bền vững, Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc đã đề ra 9 qui tắc:

1. Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của Trái Đất.
2. Hạn chế đến mức thấp nhất việc làm suy giảm tài nguyên tái tạo và không tái tạo được.
3. Giữ vững trong khả năng chịu đựng được của Trái Đất.
4. Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng.
5. Cải thiện chất lượng cuộc sống con người.
6. Xây dựng thái độ mới, thay đổi thói quen của mọi người đối với thiên nhiên.
7. Cho phép các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình.
8. Tạo ra cơ cấu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc bảo vệ môi trường.
9. Xây dựng một cơ cấu liên minh toàn cầu, không một quốc gia nào được lợi hay thiệt riêng mình khi toàn cầu có một môi trường trong lành hay ô nhiễm.

Chúng ta phải biết rằng phát triển sẽ làm biến đổi môi trường, vấn đề là phải làm sao cho môi trường tuy biến đổi nhưng vẫn thực hiện đầy đủ được ba chức năng cơ bản của nó là: tạo cho con người một không gian sống với phạm vi

và chất lượng tiện nghi cần thiết; cung cấp cho con người những tài nguyên cần thiết để sản xuất, sinh sống; nơi chôn vùi các phế thải sản xuất và sinh hoạt giữ không cho phế thải làm ô nhiễm môi trường. Đó chính là phát triển bền vững.

b. Phân loại

PTBV bao gồm ba thành phần cơ bản: Môi trường bền vững, xã hội bền vững và kinh tế bền vững.

+ Môi trường bền vững: Khía cạnh môi trường trong phát triển bền vững đòi hỏi chúng ta duy trì sự cân bằng bảo vệ môi trường tự nhiên và sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích con người nhằm mục đích duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép môi trường tiếp tục hỗ trợ điều kiện sống cho con người và các sinh vật sống trên trái đất.

+ Xã hội bền vững: Khía cạnh xã hội của phát triển bền vững cần được chú trọng vào sự phát triển công bằng và xã hội luôn cần tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực phát triển con người và cố gắng cho tất cả mọi người cơ hội phát triển tiềm năng bản thân và có điều kiện sống chấp nhận được.

+ Kinh tế bền vững : Yếu tố kinh tế đóng một vai trò không thể thiếu trong phát triển bền vững. Nó đòi hỏi sự phát triển của hệ thống kinh tế trong đó cơ hội tiếp xúc với những nguồn tài nguyên được tạo điều kiện thuận lợi và quyền sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các hoạt động kinh tế được chia sẻ một cách bình đẳng. Khẳng định sự tồn tại cũng như phát triển của bất cứ ngành kinh doanh, sản xuất nào cũng được dựa trên những nguyên tắc đạo lý cơ bản. Yếu tố được chú trọng ở đây là tạo ra sự thịnh vượng chung cho tất cả mọi người, không chỉ tập trung mạng lại thuận lợi cho một số ít, trong một giới hạn cho phép của hệ sinh thái cũng như không xâm phạm những quyền cơ bản của con người.

1.1.2 Quản lý môi trường

Cùng với sự phát triển vấn đề môi trường đang là một thách thức lớn. Con người ngày càng gây ra những tác động sâu sắc hơn đến môi trường nhằm thỏa mãn các nhu cầu đang gia tăng. Và chính con người đã phải trả giá cho những gì mình đã gây ra. Hàng loạt vấn đề môi trường xảy ra do chất lượng môi trường bị

giảm sút như dân số toàn cầu tăng nhanh, sự nghèo đói, sự khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự phát thải quá mức “khí nhà kính”. Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực nhằm cải thiện chất lượng môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững, tuy nhiên hiện trạng môi trường vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Thực trạng trên đòi hỏi các quốc gia phải nỗ lực hơn nữa, và QLMT là yêu cầu mang tính tất yếu.

QLMT là sự tác động liên tục, có tổ chức, và hướng đích của chủ thể QLMT lên cá nhân hoặc cộng đồng người tiến hành các hoạt động phát triển trong hệ thống môi trường và khách thể QLMT, sử dụng một cách tốt nhất mọi tiềm năng và cơ hội nhằm đạt được mục tiêu QLMT đã đề ra, phù hợp với luật pháp và thông lệ hiện hành.

Sự tác động liên tục, có tổ chức và hướng đích của chủ thể QLMT chính là việc tổ chức thực hiện các chức năng của QLMT nhằm phối hợp mục tiêu và các động lực hoạt động của mọi người nằm trong hệ thống môi trường để đạt tới mục tiêu chung của hệ thống môi trường.

Việc sử dụng tốt nhất các tiềm năng, các cơ hội của hệ thống là việc sử dụng có hiệu quả nhất các yếu tố bên trong và bên ngoài của hệ thống môi trường trong điều kiện tương tác với các hệ thống khác, chấp nhận các rủi ro có thể xảy ra cho hệ thống.

Việc tuân thủ luật pháp và các thông lệ (công ước quốc tế) hiện hành là việc tiến hành các hoạt động phát triển theo đúng những điều mà luật pháp trong nước và quốc tế không cấm, những công ước mà thế giới đã thỏa thuận.

Thực chất của QLMT là quản lý con người trong các hoạt động phát triển và thông qua đó sử dụng có hiệu quả nhất mọi tiềm năng và cơ hội của hệ thống môi trường.

**) Có nhiều chủ thể cùng tham gia hoạt động QLMT: Các chủ thể có thể bao gồm Nhà Nước, doanh nghiệp, người dân, các tổ chức phi Chính phủ (NGO)...*

**) Đối tượng của QLMT bao gồm:*

- Các loại chất gây ô nhiễm: Có thể phân ra thành các loại chất gây ô nhiễm nước, chất gây ô nhiễm không khí và chất gây ô nhiễm đất. Tuy nhiên, để nhận dạng và phát hiện chúng nhằm đưa vào quản lý không phải là điều dễ dàng. Điều này liên quan đến kỹ thuật, trình độ quản lý và cả chính sách.

- Các nguồn gây ô nhiễm: Các nhà hoạch định phải xác định nguồn gây ô nhiễm từ đâu. Nguồn gây ô nhiễm thường được chia thành hai nhóm:

+) Ô nhiễm do con người gây ra từ hoạt động sản xuất và từ sinh hoạt, tiêu dùng.

+) Ô nhiễm do thiên nhiên

Xác định được nguồn gốc gây ô nhiễm giúp các nhà quản lý có phương án quản lý phù hợp hơn. Nếu do con người phải điều chỉnh hành vi con người, nếu do thiên nhiên phải chấp nhận khách quan để có biện pháp phù hợp.

- Xác định phạm vi không gian thiệt hại môi trường: Xem xét về không gian địa lý có thể là xem xét về phạm vi địa phương, vùng, quốc gia, khu vực, toàn cầu. Việc xác định phạm vi nhằm xác định ranh giới quản lý.

- Đối tượng các thành phần môi trường: Bao gồm đất, nước, không khí. Mỗi thành phần có một đặc thù riêng do tính chất của mỗi thành phần và phương thức quản lý của các thành phần đó không giống nhau. Vì vậy, các nhà QLMT trước khi tiến hành quản lý sẽ chỉ rõ là quản lý thành phần nào.

**) QLMT phải hướng tới các mục tiêu cơ bản sau:*

- Thứ nhất: Phải khắc phục và phòng chống suy thoái, ô nhiễm môi trường phát sinh trong hoạt động sống của con người.

- Thứ hai là Phát triển bền vững Kinh tế và xã hội quốc gia theo 9 nguyên tắc của một xã hội bền vững do hội nghị Rio - 92 đề xuất và được tuyên bố Johannesburg - Nam Phi về PTBV tái khẳng định. Trong đó, với nội dung cơ bản cần phải đạt được là phát triển kinh tế- xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học.

- Thứ ba là xây dựng các công cụ có hiệu lực QLMT quốc gia và các vùng lãnh thổ. Các công cụ trên phải thích hợp cho từng ngành, từng địa phương và cộng đồng dân cư.

**) Các nguyên tắc QLMT*

Các nguyên tắc chủ yếu của công tác quản lý môi trường bao gồm:

- Hướng công tác quản lý môi trường tới mục tiêu phát triển bền vững kinh tế xã hội đất nước, giữ cân bằng giữa phát triển và bảo vệ môi trường.

- Kết hợp các mục tiêu quốc tế - quốc gia - vùng lãnh thổ và cộng đồng dân cư trong việc quản lý môi trường.

- Quản lý môi trường cần được thực hiện bằng nhiều biện pháp và công cụ tổng hợp thích hợp.

- Phòng chống, ngăn ngừa tai biến và suy thoái môi trường cần được ưu tiên hơn việc phải xử lý, hồi phục môi trường nếu để gây ra ô nhiễm môi trường.

- Người gây ô nhiễm phải trả tiền cho các tổn thất do ô nhiễm môi trường gây ra và các chi phí xử lý, hồi phục môi trường bị ô nhiễm. Người sử dụng các thành phần môi trường phải trả tiền cho việc sử dụng gây ra ô nhiễm đó.

1.1.3 Các công cụ QLMT

Công cụ quản lý môi trường là các biện pháp, các phương tiện, các phương thức sử dụng nhằm giúp cho việc thực hiện những nội dung của QLMT môi trường tốt hơn.

Công cụ quản lý môi trường có thể phân loại theo chức năng gồm: Công cụ điều chỉnh vĩ mô, công cụ hành động và công cụ hỗ trợ. Công cụ điều chỉnh vĩ mô là luật pháp và chính sách. Công cụ hành động là các công cụ có tác động trực tiếp tới hoạt động kinh tế - xã hội, như các quy định hành chính, quy định xử phạt v.v... và công cụ kinh tế. Công cụ hành động là vũ khí quan trọng nhất của các tổ chức môi trường trong công tác bảo vệ môi trường. Công cụ hỗ trợ gồm có các công cụ kỹ thuật như GIS, mô hình hoá, đánh giá môi trường, kiểm toán môi trường, quan trắc môi trường.

a. Công cụ pháp lý

Công cụ pháp lý là các quy định, quy chế, nghị định, luật pháp được ban hành của Nhà Nước để điều khiển các hành vi và giám sát đối với những đối tượng gây ra những ảnh hưởng đến môi trường và buộc họ phải tuân thủ theo quy định của luật pháp.

Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển khác chính sách quản lý môi trường quốc gia đều được khởi đầu bằng phương pháp sử dụng các công cụ pháp lý theo nguyên tắc “Mệnh lệnh kiểm soát” (CAC)

- Nguyên tắc “Mệnh lệnh kiểm soát”:

Nguyên tắc này đòi hỏi Chính phủ đặt ra các mục tiêu môi trường lấy sức khỏe hoặc sinh thái làm gốc, hoặc quy định các tiêu chuẩn hoặc lượng các chất ô nhiễm được phép thải bỏ, hoặc công nghệ mà những người gây ô nhiễm có thể sử dụng để đạt được các mục tiêu ấy.

Nguyên tắc “Mệnh lệnh kiểm soát” cho cơ quan điều chỉnh quyền hạn tối đa trong việc kiểm soát xem các nguồn lực sẽ được phân bổ và đầu tư như thế nào, để đạt được các mục tiêu môi trường.

- Giám sát và cưỡng chế là hai yếu tố quan trọng của công cụ này.

+) Có thể thấy những ưu điểm nổi bật của loại công cụ này:

Thứ nhất: Công cụ này được coi là bình đẳng đối với mọi người gây ô nhiễm và sử dụng tài nguyên môi trường vì tất cả mọi người đều phải tuân thủ những quy định chung

Thứ hai: công cụ này có khả năng quản lý chặt chẽ các loại chất thải độc hại và các tài nguyên quý hiếm thông qua các quy định mang tính cưỡng chế cao trong thực hiện.

+) Bên cạnh đó, công cụ CAC cũng còn tồn tại một số hạn chế:

Thiếu tính mềm dẻo, chưa kích thích được tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở sản xuất trong phương án giải quyết môi trường, thiếu khuyến khích đổi mới công nghệ một khi cơ sở sản xuất đã đạt được tiêu chuẩn môi trường

Đòi hỏi nguồn nhân lực và tài chính lớn để có thể giám sát được mọi khu vực, mọi hoạt động nhằm xác định khu vực bị ô nhiễm và các đối tượng gây ô nhiễm.

Đồng thời để bảo đảm hiệu quả quản lý, hệ thống pháp luật về môi trường đòi hỏi phải đầy đủ và có hiệu lực thực tế.

* *Các công cụ pháp lý:*

- Các tiêu chuẩn môi trường là những chuẩn mực, giới hạn cho phép, được quy định dùng làm căn cứ để quản lý môi trường.

Việc xây dựng các tiêu chuẩn môi trường một mặt phải dựa trên các quy định được kiểm nghiệm thực tế, mặt khác phải có nhiều căn cứ khoa học, nhằm bảo đảm cho tiêu chuẩn môi trường phù hợp với nhu cầu bảo vệ sinh thái, đồng thời khả thi về mặt kinh tế, xã hội. Các tiêu chuẩn môi trường là phương tiện chính để trực tiếp điều chỉnh chất lượng môi trường phương pháp ở hầu hết các nước phát triển.

- Các loại giấy phép:

Việc cấp hoặc không cấp các loại giấy phép hoặc các loại ủy quyền khác là một công cụ quan trọng khác để kiểm soát ô nhiễm. Các loại giấy phép nói chung thường được gắn với các tiêu chuẩn về chất lượng nước hay không khí và có thể còn phải thỏa mãn những điều kiện cụ thể như phù hợp với những ảnh

hưởng kinh tế và môi trường, lắp đặt một nhà máy xử lý hay một thiết bị kiểm soát ô nhiễm trong vòng một thời gian nhất định, hoặc sử dụng các biện pháp bảo vệ môi trường khác.

Ưu điểm của các loại giấy phép là chúng có thể tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc thực thi các chương trình môi trường bằng cách ghi vào văn bản tất cả những nhiệm vụ kiểm soát ô nhiễm của cơ sở đó. Những thuận lợi khác là có thể rút hoặc tạm treo giấy phép, tùy theo nhu cầu của nền kinh tế quốc dân hay các lợi ích xã hội khác, và thường yêu cầu phải trả lệ phí để trang trải các chi phí cho chương trình kiểm soát ô nhiễm.

Tuy nhiên, việc sử dụng các loại giấy phép thường kéo theo sự giám sát và thường xuyên báo cáo về phương tiện.

- Công tác kiểm soát việc sử dụng đất và nước :

Kiểm soát việc sử dụng đất (như khoanh vùng, các quy định về chia nhỏ) chủ yếu là công cụ của chính quyền địa phương được áp dụng để bảo vệ môi trường.

Khoanh vùng có thể ngăn ngừa việc bố trí các ngành công nghiệp gây ô nhiễm tại các địa điểm không thích hợp làm ảnh hưởng tới địa phương, hoặc có thể kiểm soát được mật độ phát triển tại các khu vực cụ thể.

Việc khoanh vùng cho phép có sự mềm dẻo trong thiết kế, trong chừng mực các tiêu chuẩn nhất định, được thực hiện.

Các quy định được phân chia nhỏ là các luật được áp dụng ở các địa phương nhằm chỉ đạo quá trình chuyển đổi đất đai thành các khu vực xây dựng.

Các biện pháp kiểm soát đối với việc sử dụng nước đặc biệt có thể được tiêu dùng để giới hạn hoặc cấm việc phát triển năng lượng, khai thác tài nguyên thiên nhiên tại bờ và lòng sông, đáy biển, các hoạt động giải trí và những sử dụng có nhiều khả năng gây ô nhiễm khác, tại các vùng nước quy định . Trong nhiều trường hợp, những quy định này tạo thành một bộ phận của các biện pháp quy hoạch khu vực, hoặc các quy định này tạo thành một bộ phận của các biện pháp quy hoạch trong khu vực, hoặc quy hoạch đặc biệt, nhằm mục đích quản lý vùng ven biển, các vườn quốc gia, các bờ biển, và các khu bảo tồn biển.

b. Công cụ kinh tế

Các công cụ kinh tế được sử dụng nhằm tác động tới chi phí và lợi ích trong hoạt động của tổ chức kinh tế để tạo ra các tác động tới hành vi ứng xử của nhà sản xuất có lợi cho môi trường.

** Công cụ kinh tế có hai đặc điểm cơ bản sau:*

+) Công cụ kinh tế hoạt động thông qua giá cả, chúng nâng giá của các hành động làm tổn hại đến môi trường lên hoặc hạ giá cả của các hành động bảo vệ môi trường xuống.

+) Công cụ kinh tế dành khả năng lựa chọn cho các công ty và cá nhân hành động sao cho phù hợp với điều kiện của họ.

Công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường được áp dụng trên các nguyên tắc cơ bản đã được quốc tế thừa nhận là “Người gây ô nhiễm phải trả tiền” (PPP) và nguyên tắc “Người được hưởng thụ phải trả tiền” (BPP)

- Nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả tiền” (PPP) đề ra 1972 cho rằng: Những tác nhân gây ô nhiễm phải trả mọi chi phí cho hoạt động kiểm soát và phòng chống ô nhiễm. Đồng thời nguyên tắc PPP “mở rộng” 1974 chủ trương rằng, các tác nhân ngoài việc tuân thủ các chi phí tiêu chuẩn đối với việc gây ô nhiễm còn phải bồi thường cho những người bị thiệt hại do ô nhiễm gây ra.

- Nguyên tắc “Người được hưởng thụ phải trả tiền” (BPP) cho rằng những người được hưởng lợi từ việc chất lượng môi trường được cải thiện cũng phải trả một khoản tiền.

** Các công cụ kinh tế*

- Thuế và phí môi trường: Là công cụ kinh tế nhằm đưa chi phí môi trường vào giá cả sản phẩm theo nguyên tắc PPP. Thuế và phí môi trường được sử dụng với hai mục đích: Khuyến khích người gây ô nhiễm giảm lượng chất ô nhiễm thải ra môi trường và tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà Nước.

- Giấy phép chất thải có thể mua bán được hay "cota ô nhiễm".

Cota gây ô nhiễm là một loại giấy phép xả thải chất thải có thể chuyển nhượng mà thông qua đó, nhà nước công nhận quyền các nhà máy, xí nghiệp, v.v... được phép thải các chất gây ô nhiễm vào môi trường". Công cụ này thường được áp dụng cho các tài nguyên môi trường khó có thể quy định quyền sở hữu như không khí, đại dương. Công cụ giấy phép thích hợp cho việc áp dụng trong một số điều kiện nhất định như số lượng doanh nghiệp tham gia vào thị trường

với tư cách là người mua và người bán giấy phép phải tương đối lớn để tạo được một thị trường mang tính cạnh tranh và năng động, chất ô nhiễm cần kiểm soát thải ra từ nhiều nguồn nhưng gây tác động môi trường tương tự nhau, có sự chênh lệch lớn trong chi phí giảm thải của các doanh nghiệp.

- Ký quỹ môi trường.

Ký quỹ môi trường là công cụ kinh tế áp dụng cho các ngành kinh tế dễ gây ra ô nhiễm môi trường. Nội dung chính của ký quỹ môi trường là yêu cầu các doanh nghiệp trước khi đầu tư phải đặt cọc tại ngân hàng một khoản tiền nào đó đủ lớn để đảm bảo cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và công tác bảo vệ môi trường. Số tiền ký quỹ phải lớn hơn hoặc xấp xỉ với kinh phí cần để khắc phục môi trường nếu doanh nghiệp gây ra ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường. Ký quỹ môi trường thường được sử dụng đối với các hoạt động khai thác tài nguyên như khai thác than, dầu khí...

- Trợ cấp môi trường.

Chức năng chính của trợ cấp môi trường là giúp đỡ các ngành công- nông nghiệp và các ngành khác khắc phục ô nhiễm môi trường trong điều kiện khi tình trạng ô nhiễm môi trường quá nặng nề hoặc khả năng tài chính của doanh nghiệp không chịu đựng được đối với việc xử lý ô nhiễm. Trợ cấp cũng khuyến khích việc triển khai các công nghệ sản xuất có lợi cho môi trường. Tuy nhiên, trợ cấp môi trường chỉ là biện pháp tạm thời vì nó gây ra sự không hiệu quả vì nó đi ngược với nguyên tắc PPP. Vì vậy, công cụ này chỉ có thể thực hiện trong một thời gian cố định với một chương trình có hoạch định và kiểm soát rõ ràng thường xuyên.

- Nhãn sinh thái.

Nhãn sinh thái là một danh hiệu của nhà nước cấp cho các sản phẩm không gây ra ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất ra sản phẩm hoặc quá trình sử dụng các sản phẩm đó. Công cụ này tác động vào nhà sản xuất thông qua phản ứng và tâm lý của khách hàng.

c. Công cụ kỹ thuật

Các công cụ kỹ thuật quản lý thực hiện vai trò kiểm soát và giám sát nhà nước về chất lượng và thành phần môi trường, về sự hình thành và phân bố chất ô nhiễm trong môi trường. Các công cụ kỹ thuật quản lý có thể gồm các đánh giá môi trường, monitoring môi trường, xử lý chất thải, tái chế và tái sử dụng chất thải.

Các công cụ kỹ thuật quản lý có thể được thực hiện thành công trong bất kỳ nền kinh tế phát triển như thế nào. Công cụ kỹ thuật hỗ trợ cho việc thực hiện các công cụ pháp lý và công cụ kinh tế và đây là công cụ không thể thiếu trong QLMT.

Tuy nhiên việc áp dụng công cụ kỹ thuật thường gặp phải trở ngại do chi phí đầu tư tốn kém và đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao.

d. Công cụ tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức

Đây là công cụ QLMT gián tiếp và rất cần thiết nhằm nâng cao nhận thức và ý thức môi trường của toàn xã hội. Đặc biệt là ở các nước đang phát triển như Việt Nam hiện nay, khi ý thức của người dân về môi trường chưa cao thì tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức là điều không thể thiếu.

e. Công cụ hỗn hợp

Trong thực tế, rất hiếm khi chỉ sử dụng riêng lẻ các công cụ để thực hiện QLMT. Các công cụ thường bổ sung hỗ trợ cho nhau.

Công cụ hỗn hợp là sự kết hợp nhiều công cụ trong cùng nội dung quản lý. Điều này mang lại sự chính xác và hiệu quả cao hơn.

1.1.4 Một số văn bản pháp luật về BVMT.

- Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 của Quốc hội.
- Nghị định 59/2007/NĐ-CP ban hành ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.
- Nghị định 65/2006/NĐ-CP ban hành ngày 23/06/2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Tài nguyên và Môi trường.
- Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ban hành ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định 21/2008/NĐ-CP ban hành ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định 88/2007/NĐ-CP ban hành ngày 28/05/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp.

- Nghị định 174/2007/NĐ-CP ban hành ngày 29/11/2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn.- Quyết định 19/2007/QĐ-BTNMT ban hành ngày 26/11/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định về điều kiện và hoạt động dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Quyết định 184/2006/QĐ-TTG ban hành ngày 10/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy.

- Thông tư liên tịch 02/2007/TTLT-BCT-BTNMT ban hành ngày 30/08/2007 của Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Điều 43 Luật Bảo vệ Môi trường về tiêu chuẩn, điều kiện kinh doanh nhập khẩu phế liệu.

- Thông tư 26/2011/TT-BTNMT ban hành ngày 18/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

- Thông tư 10/2007/TT-BTNMT ban hành ngày 20/10/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

- Nghị định 04/2009/NĐ-CP ban hành ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 2/2009/TTLT-BCA-BTNMT của Bộ Công An và Bộ Tài Nguyên Môi Trường ngày 06/02/2009 Hướng dẫn quan hệ phối hợp công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.2 Quản lý môi trường làng nghề

1.2.1 Giới thiệu chung về làng nghề.

a. Vài nét về lịch sử phát triển của làng nghề.

Sự phát triển của các làng nghề Việt Nam đã trải qua những giai đoạn khác nhau, gắn với những cung bậc thăng trầm của lịch sử. Đặc biệt, từ giai đoạn đổi mới nền kinh tế đến nay, dưới tác động to lớn của sự biến đổi nền kinh tế trong nước cũng như trên toàn thế giới, sự phát triển của các làng nghề cũng có những thay đổi lớn, có những thành công mới nhưng cũng có không ít những vấn đề nan giải.

Xuất hiện từ rất lâu đời (điển hình như các làng nghề ở Hà Tây (cũ), Bắc Ninh, Hưng Yên, có từ thời nhà Lê, Nhà Lý). Các làng nghề nông thôn đã có những bước đánh dấu khá rõ nét trong lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam. Vượt lên các nhu cầu về nông nghiệp, các sản phẩm như: đồ sành sứ, đồ gốm, vải vóc, đồ ăn, đồ thờ cúng, hàng mỹ nghệ, giấy... đã được chế biến phục vụ cho nhu cầu đời sống hàng ngày, phục vụ cho đời sống tâm linh, cho việc học tập, cho đời sống văn hóa và cho cả xuất khẩu.

Làng nghề trước Cách mạng tháng Tám đã khá phong phú, đa dạng, nó được hình thành từ các nghề cũ và một số nghề mới được phát triển nhằm đáp ứng thị trường luôn thay đổi phức tạp (nhìn chung không khác lắm so với các nghề đương thời). Thời gian này, nghề dệt lụa (Hà Đông) đã có những bước tiến xa hơn, trở thành nghề thủ công xuất khẩu và tạo công ăn việc làm cho số lượng lao động lớn.

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, có thể chia lịch sử phát triển của làng nghề thành các giai đoạn sau:

- Giai đoạn 1954 – 1978: Do chính sách Công nghiệp hóa, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, khuyến khích các thợ thủ công tham gia vào các Hợp tác xã. Tại một số làng nghề đã xuất hiện những HTX tiểu thủ công nghiệp, chủ yếu sản xuất các mặt hàng xuất khẩu sang các nước XHCN, với các hàng hóa chính là hàng thủ công mỹ nghệ. Do đó, chủng loại, số lượng và giá trị hàng hóa được quyết định bởi đường lối, chính sách của Nhà nước. Cũng chính trong giai đoạn này, nhiều làng nghề đã bị mai một.

- Giai đoạn 1978 – 1985: Kinh tế chính trị thế giới có nhiều biến động, cùng với sức ép về dân số và sự cấm vận của Mỹ, kinh tế Việt Nam đã lâm vào giai đoạn khủng hoảng, đời sống của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Sự suy sụp của hệ thống bao cấp đã khiến các hộ nông dân và tiểu thủ công nghiệp buộc phải tìm đường cải thiện cuộc sống theo con đường tự phát. Nhiều làng nghề đã được khôi phục lại nhằm đáp ứng nhu cầu rất thấp của nhân dân.

- Giai đoạn 1986 – 1992: Đây là giai đoạn quan trọng đối với sự phát triển của làng nghề, nó được đánh dấu bằng sự chuyển đổi từ cơ chế quản lý bao cấp sang cơ chế thị trường. Các chính sách kinh tế, đặc biệt là chính sách đổi mới quản lý trong nông nghiệp và phát triển các thành phần kinh tế đã có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói chung và với làng nghề nói

riêng. Trong giai đoạn này, nhiều làng nghề truyền thống đã được khôi phục và phát triển, mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư vốn, kỹ thuật, hình thành nhiều cơ sở kinh doanh mới, thu hút ngày càng nhiều lao động, tăng dần sản lượng và kim ngạch xuất khẩu... Điển hình như làng gốm Bát Tràng, gốm Đồng Nai, chạm khắc Hà Tây, thêu ren Thái Bình...

Các sản phẩm truyền thống của làng nghề Việt Nam đã được tiêu thụ khá ổn định ở các thị trường Đông Âu và Liên Xô, kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ đạt trên 246 triệu rúp. Tuy vậy, do biến động của nền kinh tế thế giới, mà xuất phát từ sự sụp đổ của mô hình CNXH của Liên Xô và Đông Âu, sản xuất của các làng nghề bị đình trệ do thị trường tiêu thụ không còn như trước nữa, số lao động trong các làng nghề giảm nhanh chóng.¹

- Giai đoạn từ năm 1993 đến nay: Do tìm được hướng đi mới cho các sản phẩm của làng nghề và cho nền kinh tế Việt Nam nói chung mà nền kinh tế Việt Nam bước sang một giai đoạn mới. Sự hội nhập nền kinh tế thế giới, cùng với thời kỳ dỡ bỏ sự cấm vận của Mỹ, sự hợp tác kinh tế và thị trường của Việt Nam không ngừng được mở rộng. Nhiều làng nghề đã khôi phục nhanh chóng, trong đó nhiều làng vẫn duy trì được cả nghề nghiệp và mặt hàng truyền thống (như làng Chạm bạc Đồng Xâm, làng nghề thêu Quất Động, làng gốm Bát Tràng...). Hơn nữa nhiều làng nghề mới đã được hình thành (Làng gỗ Đồng Kỵ, gạch ngói Hương Canh...).

Cho đến nay, cả nước có 2.017 làng nghề rải khắp cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, trong đó tập trung phần lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Các làng nghề thu hút hơn 10 triệu lao động, nâng cao thu nhập cho người dân, cải thiện đáng kể đời sống cho một bộ phận dân cư khu vực nông thôn. Hiện nay, Nhà nước có nhiều chính sách nhằm khuyến khích làng nghề phát triển, đặc biệt từ khi Hiệp hội làng nghề Việt Nam được thành lập (2005), đã có nhiều chương trình, chính sách nhằm bảo tồn, thúc đẩy sự phát triển làng nghề. Tuy nhiên, nhiều làng nghề có nguy cơ lâm vào tình trạng suy thoái do nhiều nguyên nhân khác nhau (do bế tắc về thị trường, do bị cạnh tranh, do thiếu vốn để cải tiến sản xuất, gây ô nhiễm môi trường...). Để giải quyết những khó khăn này, cần có cái nhìn tổng quan về làng nghề và gắn với thực trạng kinh tế xã hội trong nước và thế giới nói chung.

¹ Làng nghề Việt Nam và môi trường – Đặng Kim Chi 2005

Vai trò của các làng nghề truyền thống.

Với hơn 2000 làng nghề trong cả nước, gồm 11 nhóm ngành nghề, sử dụng hơn 10 triệu lao động, đóng góp hơn 40 ngàn tỷ đồng cho thu nhập quốc gia... các làng nghề truyền thống đã và đang đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam, đặc biệt là khu vực kinh tế nông thôn:

- Sản xuất thủ công nghiệp tận dụng nguồn nguyên liệu phong phú với giá thành rẻ. Các nghề truyền thống chủ yếu sử dụng các nguyên liệu sẵn có trong nước, vốn là các tài nguyên thiên nhiên điển hình của miền nhiệt đới: tre nứa, gỗ, tơ tằm, các sản phẩm của nông nghiệp nhiệt đới (lúa gạo, hoa quả, ngô, khoai, sắn...), các loại vật liệu xây dựng...

- Mặt khác, sản phẩm từ các làng nghề không chỉ đáp ứng các thị trường trong nước với các mức độ nhu cầu khác nhau mà còn xuất khẩu sang các thị trường nước bạn với nhiều mặt hàng phong phú, có giá trị cao. Trong đó, điển hình nhất là các mặt hàng thủ công mỹ nghệ (hiện nay, mặt hàng này xuất khẩu đạt giá trị gần 1 tỷ USD/năm). Giá trị hàng hóa từ các làng nghề hàng năm đóng góp cho nền kinh tế quốc dân từ 40 – 50 ngàn tỷ đồng. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH nông thôn.

- Đặc biệt, phát triển các nghề truyền thống đang góp phần giải quyết công ăn việc làm cho hơn 11 triệu lao động chuyên và hàng ngàn lao động nông nhân ở nông thôn, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hơn nữa, nhiều làng nghề hiện nay có xu hướng phát triển theo hướng phục vụ các dịch vụ du lịch. Đây là hướng đi mới nhưng phù hợp với thời đại hiện nay và mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời có thể giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, nâng đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

b. Khái niệm làng nghề.

Từ xa xưa, người nông dân Việt Nam đã biết sử dụng thời gian nông nhàn để sản xuất những sản phẩm thủ công, phi nông nghiệp phục vụ cho nhu cầu đời sống như: các công cụ lao động nông nghiệp, giấy, lụa, vải, thực phẩm qua chế biến... Các nghề này được lưu truyền và mở rộng qua nhiều thế hệ, dẫn đến nhiều hộ dân có thể cùng sản xuất một loại sản phẩm. Bên cạnh những người chuyên làm nghề, đa phần lao động vừa sản xuất nông nghiệp, vừa làm nghề, hoặc làm thuê (nghề phụ). Nhưng do nhu cầu trao đổi hàng hóa, các nghề mang

tính chất chuyên môn sâu hơn, được cải tiến kỹ thuật hơn và thường được giới hạn trong quy mô nhỏ (làng), dần dần tách hẳn nông nghiệp để chuyển hẳn sang nghề thủ công. Như vậy, làng nghề đã xuất hiện.

Có thể hiểu làng nghề “là làng nông thôn Việt Nam có ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phi nông nghiệp chiếm ưu thế về số lao động và thu nhập so với nghề nông”.²

Có rất nhiều ý kiến và quan điểm khác nhau khi đề cập đến tiêu chí để một làng ở nông thôn được coi là một làng nghề. Nhưng nhìn chung, các ý kiến thống nhất ở một số tiêu chí sau:

- Giá trị sản xuất và thu nhập của từ phi nông nghiệp ở làng nghề đạt trên 50% so với tổng giá trị sản xuất và thu nhập chung của làng nghề trong năm; hoặc doanh thu hàng năm từ ngành nghề ít nhất đạt trên 300 triệu đồng, hoặc:

- Số hộ và số lao động tham gia thường xuyên hoặc không thường xuyên, trực tiếp hoặc gián tiếp đối với nghề phi nông nghiệp ở làng ít nhất đạt 30% so với tổng số hộ hoặc lao động ở làng nghề có ít nhất 300 lao động.

- Sản phẩm phi nông nghiệp do làng sản xuất mang tính đặc thù của làng và do người trong làng tham gia.

Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2008, tiêu chí công nhận làng nghề gồm có 3 tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận.

- Chấp hành tốt chính sách Pháp luật của Nhà nước

c. Phân loại làng nghề.

Làng nghề với những hoạt động và phát triển đã có những tác động tích cực và tiêu cực đến nền kinh tế, đời sống xã hội và môi trường với những nét đặc thù rất đa dạng. Vấn đề phát triển và môi trường của các làng nghề hiện nay đang có nhiều bất cập và đang được chú ý nghiên cứu. Muốn có được những kết quả nghiên cứu xác thực, đúng đắn và có thể quản lý tốt các làng nghề thì cần có sự nhìn nhận theo nhiều khía cạnh, nhiều góc độ khác nhau đối với làng nghề.

² Làng nghề Việt Nam và môi trường – Đặng Kim Chi 2005

Bởi vậy, hệ thống phân loại các làng nghề dựa trên các số liệu thông tin điều tra, khảo sát là cơ sở khoa học cho nghiên cứu, quản lý hoạt động sản xuất cũng như việc quản lý, bảo vệ môi trường làng nghề. Cách phân loại làng nghề phổ biến nhất là phân theo loại hình sản xuất, loại hình sản phẩm. Theo cách này có thể phân thành 6 nhóm ngành sản xuất gồm:

- + Ươm tơ, dệt vải và may đồ da.
- + Chế biến lương thực thực phẩm, dược liệu.
- + Tái chế phế liệu (giấy, nhựa, kim loại...).
- + Thủ công mỹ nghệ, thêu ren.
- + Vật liệu xây dựng, khai thác và chế tác đá.
- + Nghề khác (mộc gia dụng, cơ khí nhỏ, đóng thuyền, quạt giấy, đan vó, lưới..).

Ngoài ra còn có thể phân loại theo quy mô sản xuất (lớn, nhỏ, trung bình); phân loại theo nguồn thải và mức độ ô nhiễm; theo lịch sử phát triển; theo mức độ sử dụng nguyên liệu, theo thị trường tiêu thụ sản phẩm hoặc theo tiềm năng tồn tại và phát triển...



Hình 1.1 : Hộ sản xuất làng nghề dệt Phùng Xá , Mỹ Đức , Hà Nội.



Hình 1.2 : Hộ sản xuất làng nghề lồng đèn Hội An, tỉnh Quảng Nam.

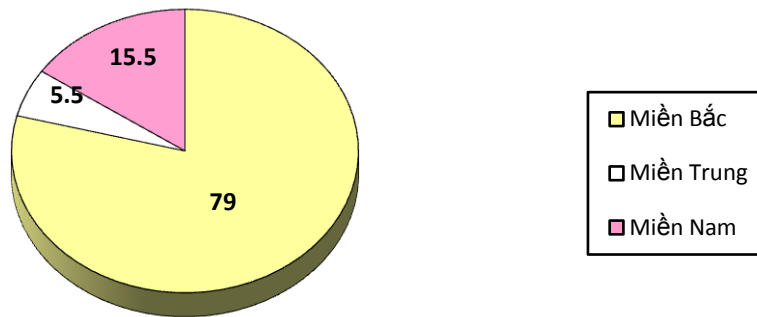
d. Một số đặc điểm của làng nghề Việt Nam hiện nay

Theo thống kê, hiện trong cả nước có 13% số hộ nông dân chuyên sản xuất nghề, 27% số hộ nông dân tham gia sản xuất nghề, thu hút hơn 29% lực lượng lao động ở nông thôn. Các làng nghề hoạt động với các hình thức khá đa dạng: Trong tổng số 40.500 cơ sở sản xuất ở các làng nghề có 80,1% là các hộ cá thể, 5,8% theo hình thức Hợp tác xã và 14,1% thuộc các dạng sở hữu khác³. Làng nghề Việt Nam có một số đặc điểm cơ bản là:

** Phân bố làng nghề trong cả nước*

Với các chỉ tiêu đã đề ra, cho nay, Việt Nam có khoảng 2017 làng nghề, thuộc 11 nhóm ngành nghề khác nhau, trong đó gồm 1,4 triệu hộ tham gia sản xuất (cả hộ kiêm), thu hút hơn 11 triệu lao động. Nhiều tỉnh có số lượng các làng nghề lớn như Hà Tây (cũ) với 280 làng nghề, Bắc Ninh (187), Hải Dương (65), Hưng Yên (48)... với hàng trăm ngành nghề khác nhau, phương thức sản xuất đa dạng. Tuy nhiên, sự phân bố và phát triển các làng nghề lại không đồng đều trong cả nước. Các làng nghề ở miền Bắc phát triển hơn ở miền Trung và miền Nam, chiếm gần 70% số lượng các làng nghề trong cả nước (1594 làng nghề), trong đó tập trung nhiều nhất và mạnh nhất là ở vùng đồng bằng sông Hồng. Miền Trung có khoảng 111 làng nghề, còn lại ở miền Nam hơn 300 làng nghề.

³ Làng nghề Việt Nam và môi trường – Đặng Kim Chi 2005



Hình 1.3: Sự phân bố các làng nghề Việt Nam theo khu vực

** Tình hình sản xuất của các làng nghề*

- Nguyên liệu cho sản xuất:

Nguyên vật liệu cho các làng nghề chủ yếu được khai thác ở các địa phương trong nước. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phong phú nông sản và thực vật, đồng thời có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng trong đó có các loại vật liệu xây dựng. Do đó, hầu hết các nguồn nguyên liệu vẫn lấy từ trực tiếp từ tự nhiên.

Do sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất, việc khai thác và cung ứng các nguyên liệu tại chỗ hay các vùng khác trong nước đang dần bị hạn chế. Ví dụ, theo thống kê, làng nghề gốm Bát Tràng (Hà Nội) mỗi năm tiêu thụ khoảng 70.000 tấn than, gần 100.000 tấn đất nguyên liệu; Các làng nghề chế biến gỗ, mây tre đan trong những năm qua đòi hỏi cung cấp một khối lượng nguyên liệu rất lớn, đặc biệt là các loại gỗ quý dùng cho sản xuất đồ gỗ ga dụng và gỗ mỹ nghệ. Nhiều nguyên liệu chúng ta đã phải nhập từ một số nước khác.

Sự khai thác bừa bãi, không có kế hoạch đã làm cạn kiệt tài nguyên và gây ảnh hưởng tới môi trường sinh thái. Việc sơ chế các nguyên liệu chủ yếu do các hộ, các cơ sở sản xuất tự làm với kỹ thuật thủ công hoặc các máy móc thiết bị tự chế lạc hậu. Do đó, chưa khai thác hết hiệu quả của các nguyên liệu, gây lãng phí tài nguyên.

- Công nghệ, thiết bị và cơ sở hạ tầng sản xuất

Hầu hết các cơ sở sản xuất nghề nông thôn, nhất là ở khu vực các hộ tư nhân vẫn còn sử dụng các loại công cụ thủ công truyền thống hoặc cải tiến một phần. Trình độ công nghệ còn lạc hậu, cơ khí hóa thấp, các thiết bị phần lớn đã

cũ, sử dụng lại của các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô lớn không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn và vệ sinh môi trường. Trình độ công nghệ thủ công và bán cơ khí vẫn chiếm tỷ lệ hơn 60% ở các làng nghề.

Hiện nay, để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và thế giới, nhiều làng nghề đã áp dụng công nghệ mới, thay thế máy móc mới, hiện đại. Ví dụ, làng gốm Bát Tràng đã dùng đã dần dần đưa công nghệ nung gốm sứ bằng lò tuy nhen (dùng ga và điện) thay cho lò hộp và lò bầu (dùng than và củi), nhào luyện đất bằng máy thay cho bằng tay thủ công, dùng bàn xoay bằng mô tơ điện thay cho bàn xoay bằng tay...; làng gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ Bắc Ninh hiện nay đã đầu tư 11 máy xẻ ngang, 300 máy cắt dọc, 100 máy vanh, 500 máy khoan bàn, 500 máy phun sơn... phục vụ cho sản xuất, nhờ đó mà năng suất và chất lượng sản phẩm cũng được nâng cao rõ rệt...

Bảng 1.1 : Trình độ kỹ thuật ở các làng nghề hiện nay.⁴

Trình độ kỹ thuật	Chế biến nông – lâm – thủy sản	Thủ công mỹ nghệ và vật liệu xây dựng	Các ngành dịch vụ	Các ngành khác
Thủ công bán cơ khí (%)	61.51	70.69	43.90	59.44
Cơ khí (%)	38.49	29.31	56.10	40.56
Tự động hóa (%)	0	0	0	0

Song nhìn chung, phần lớn công nghệ và kỹ thuật áp dụng cho sản xuất trong các làng nghề nông thôn còn lạc hậu, tính cổ truyền chưa được chọn lọc và đầu tư khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm còn thấp, do đó chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường và giảm sức cạnh tranh.

Hơn nữa, các làng nghề hiện nay nhìn chung đều gặp khó khăn về mặt bằng cho sản xuất. Tình trạng phổ biến nhất hiện nay là việc sử dụng luôn nhà ở làm nơi sản xuất. Các cơ sở sản xuất lớn thì thường chỉ có lán che lợp fibrô xi măng, rom rạ, lá mía, căng bạt... mang tính chất tạm bợ. Các bãi tập kết nguyên

⁴ Làng nghề Việt Nam và môi trường – Đặng Kim Chi 2005

liệu, kể cả các bãi, kho chứa hàng gần khu dân cư, tạm bợ, không đúng tiêu chuẩn môi trường.

Về nhà xưởng, các làng nghề chỉ có số ít (10 – 30%) các nhà xưởng kiên cố, còn lại là bán kiên cố và tạm bợ. Tỷ lệ đường giao thông tốt trong các làng nghề đa số chỉ chiếm trên dưới 20%. Hệ thống cấp nước sạch chưa đáp ứng được cả cho sinh hoạt và cho sản xuất. Chỉ có 60% số hộ nông dân dùng nước sạch theo các hình thức nước giếng khoan, nước mưa, nước giếng khơi, còn lại là dùng nước mặt ao hồ, sông, suối⁵. Do khai thác bừa bãi nên nguồn nước bị cạn kiệt. Nước thải hầu như ít được xử lý nên gây ô nhiễm nước mặt và nước ngầm ngày càng nghiêm trọng. Đặc biệt là trong những năm gần đây, quy mô sản xuất của nhiều làng nghề tăng lên, áp dụng nhiều biện pháp công nghệ có sử dụng hóa chất, thiết bị và nhiều liệu... đã gây ô nhiễm nặng nề cho môi trường sống.

Như với các làng nghề của Hà Nội, những năm gần đây có sự hỗ trợ Ngân sách của nhà nước và sự đóng góp của nhân dân, cơ sở hạ tầng làng nghề đã có nhiều cải thiện. Hệ thống đường giao thông rải nhựa có 10%, bê tông đạt 40%. Tuy nhiên, còn 50% vẫn là đường cấp phối, mặt đường còn hẹp, sử dụng bừa bãi. Nguyên vật liệu và phế thải đổ tràn cả ra đường, đường xá thường xuyên bị lầy lội khi mưa do hệ thống thoát nước chưa tốt, bụi mù mịt khu trời nắng... Đây cũng là tình trạng chung của nhiều làng nghề Việt Nam hiện nay. Như vậy vừa gây mất vệ sinh, vừa bụi bẩn, ồn ào xung quanh, vừa không an toàn cho sản xuất, tạo điều kiện phát tán ô nhiễm môi trường nhiều và nhanh hơn.

- Đặc điểm về lao động và tổ chức sản xuất

Trong những năm gần đây, hoạt động sản xuất của làng nghề đang có nhiều bước tiến mới, nhất là trong thời đại hiện đại hóa, toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới như hiện nay. Các làng nghề đã thu hút một lực lượng lao động khá đông đảo, chiếm gần 30% lao động nông thôn (hơn 10 triệu lao động).

Hiện nay, mỗi cơ sở chuyên làm nghề bình quân tạo việc làm ổn định cho 27 lao động thường xuyên, 8 – 10 lao động thời vụ. Mỗi hộ chuyên nghề tạo việc làm cho 4 – 6 lao động thường xuyên, 2 – 5 lao động thời vụ. Đặc biệt ở nghề dệt, thêu ren, mây tre đan, mỗi cơ sở có thể thu hút 200 – 250 lao động.

⁵ Làng nghề Việt Nam và môi trường – Đặng Kim Chi 2005

Nhiều làng nghề đã thu hút hơn 60% lao động trong vùng và nhiều lao động từ các vùng khác đến. Ví dụ làng gốm Bát Tràng (Hà Nội) đã giải quyết việc làm cho gần 2.430 lao động của xã và từ 5000 – 6000 lao động từ các vùng khác đến; hay làng nghề Đồng Kỵ (Bắc Ninh), cũng tạo việc làm cho hơn 4500 lao động tại chỗ và khoảng 1500 lao động từ vùng lân cận...⁶

Do hạn chế về công nghệ và kỹ thuật sản xuất nên các làng nghề vẫn sử dụng chủ yếu là các lao động thủ công ở hầu hết các công đoạn, kể cả những công đoạn nặng nhọc và độc hại nhất. Mặt khác, nhiều sản phẩm có đặc thù đòi hỏi trình độ kỹ thuật và tính mỹ thuật cao, tay nghề khéo léo... chủ yếu là ở các làng nghề truyền thống, sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Trong các làng nghề truyền thống, vai trò của các nghệ nhân rất quan trọng, được coi là nòng cốt của quá trình sản xuất và sáng tạo ra nghệ thuật.

Chất lượng lao động và trình độ chuyên môn ở các làng nghề nhìn chung còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, lao động nghề chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Với người lao động trực tiếp, thành phần đã tốt nghiệp phổ thông ở các cơ sở sản xuất và các hộ chuyên chiếm hơn 70%; còn đối với các hộ kiêm và các hộ thuần nông, lao động nghề chiếm từ 40 đến 70% mới tốt nghiệp cấp I và II, tỷ lệ hết cấp III chưa đến 20%.

Đối với các chủ hộ và chủ doanh nghiệp, nhìn chung trình độ học vấn, chuyên môn còn rất hạn chế. Có tới 1,3 – 1,6% trong số họ không biết chữ, trình độ học vấn bình quân mới đạt lớp 7 – 8/12. Tỷ lệ chưa qua đào tạo kiến thức quản lý chuyên môn ở các chủ hộ chiếm 51,5 – 69,89%, đối với các chủ doanh nghiệp chiếm hơn 43% .

Đây là một trong những hạn chế có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường trong hoạt động của các làng nghề.

Trong lịch sử phát triển làng nghề các giai đoạn qua thì hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phổ biến nhất là hình thức hộ gia đình. Cho đến nay, cùng với đó, một số hình thức sản xuất khác đã ra đời và phát triển phù hợp với xu hướng kinh tế mới. Các hình thức tổ chức sản xuất của các làng nghề chủ yếu gồm: Tổ chức sản xuất Hợp tác xã; doanh nghiệp tư nhân; hộ gia đình; công ty

⁶ Làng nghề Việt Nam và môi trường – Đặng Kim Chi 2005

trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần. Các hình thức này cùng tồn tại, tác động lẫn nhau trong điều kiện kinh tế mới của nền kinh tế thị trường.

Song, hiện tại, hộ gia đình vẫn là hình thức tổ chức sản xuất phổ biến nhất trong các làng nghề Việt Nam.

- *Thị trường công nghệ* mang một đặc tính riêng của các làng nghề. Các thợ thủ công có khả năng tạo ra các công cụ sản xuất từ đơn giản đến phức tạp. Quá trình chuyên môn hóa sản xuất là động lực cho ra đời các làng nghề chuyên chế tạo công cụ sản xuất cung ứng cho các làng nghề. Ví dụ, có nơi chuyên sản xuất các loại máy móc (máy cắt, tráng bún miến, khuôn đúc hoa văn, máy nhào luyện đất, máy dệt...) cho các làng nghề. Hiện nay, do tác dụng của cách mạng Khoa học Kỹ thuật, thị trường công nghệ đã dần chuyển giao công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất. Tuy nhiên, hiệu quả đạt được còn nhiều hạn chế, do điều kiện kinh tế xã hội của nước ta, nên nhiều công nghệ chủ yếu sử dụng lại công nghệ cũ của các nước khác, các hộ sản xuất sử dụng công nghệ cũ của các xưởng sản xuất lớn hơn gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến an toàn lao động.

- *Thị trường tiêu thụ sản phẩm*: Trước đây, về cơ bản thị trường này nhỏ hẹp, tiêu thụ tại chỗ (các vùng nông thôn, các làng nghề) do đó giá thành cũng thấp. Từ khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, cơ cấu kinh tế và quan hệ sản xuất ở nông thôn cũng dần thay đổi, điều này đã tác động mạnh mẽ đến tình hình sản xuất và kinh doanh của các làng nghề, chúng dần thích ứng, đáp ứng các nhu cầu của một nền kinh tế mới. Sản xuất hộ gia đình được khuyến khích và chiếm ưu thế đã tạo điều kiện cho việc sử dụng lao động, tự do chọn nguyên liệu và sản phẩm, tăng gia sản xuất, lựa chọn thị trường và tiêu thụ sản phẩm. Nhiều mặt hàng từ các làng nghề đã được nhiều thị trường trong nước chấp nhận và vươn tới các thị trường nước ngoài, mang lại nguồn thu đáng kể cho quốc gia, đặc biệt phải kể đến là các mặt hàng thủ công mỹ nghệ (mây tre đan, hàng dệt, thêu ren, gốm...), đồ gỗ gia dụng, gỗ mỹ nghệ... Hiện nay, thị trường xuất khẩu các mặt hàng truyền thống của Việt Nam mở rộng sang khoảng hơn 100 quốc gia trên thế giới, trong đó có các nước như Trung Quốc, Hồng Kông, Singapo, thậm chí cả các thị trường khó tính như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU... Năm 2000, kim ngạch xuất khẩu đạt 562 triệu USD, trong đó cao nhất là các mặt hàng gỗ gia dụng và gỗ mỹ nghệ.

- *Giá trị sản lượng các làng nghề*

Trong thời gian qua, các làng nghề Việt Nam đã có nhiều bước tiến mới trong quá trình phát triển. Các làng nghề đã tạo ra một khối lượng hàng hóa lớn đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tính đến năm 2000, tổng giá trị sản lượng của các làng nghề trong cả nước đạt khoảng 40.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân trong thời gian này qua khảo sát đạt từ 7 – 9%/năm. Cơ cấu các ngành nghề cũng đa dạng hơn, có sự chuyển dịch đáng kể, tăng tỷ trọng các ngành chế biến lương thực, thực phẩm và cơ khí, giảm tỷ trọng các ngành sản xuất vật liệu. Các sản phẩm đã và đang dần bám sát nhu cầu và thị hiếu của thị trường. Nhiều làng nghề mới được thành lập, nhiều làng nghề cũ đã đầu tư cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề... Do đó giá trị sản lượng cũng như chất lượng sản phẩm không ngừng tăng lên, dần xâm nhập các thị trường khó tính trên thế giới.

Một số tỉnh điển hình với giá trị sản lượng của các làng nghề cao như: Năm 2000 giá trị hàng hóa các làng nghề tỉnh Nam Định đạt 224 tỷ đồng, Bắc Ninh đạt 210 tỷ đồng, Hải Dương đạt 637 tỷ đồng, Hà Tây đạt tới 1045 tỷ đồng...⁷

Theo báo cáo của Hiệp hội làng nghề Việt Nam (5/2009): Giá trị sản xuất CN-TTCN của làng nghề trong vòng chục năm nay tăng từ 21-25% /năm. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam trong những năm qua liên tục tăng: từ 235 triệu USD năm 2001, lên 600 triệu USD năm 2006 và hơn 800 triệu USD năm 2008 và mục tiêu đề ra sẽ đạt 1,5 tỷ USD năm 2010. Các thị trường chủ yếu mà chúng ta hướng tới hiện nay như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Xingapo, Hồng Kông, Trung Quốc... Thực tế cho thấy các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU là các thị trường có nhiều tiềm năng cho các mặt hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam.

* *Sự phát triển*

Sự phát triển làng nghề và các làng nghề truyền thống đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ nông thôn, góp phần giải quyết việc làm cho nhiều người lao động. Sản xuất tại các làng nghề đã tạo ra nhiều mặt hàng có giá trị kinh tế cao, kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng

⁷ Làng nghề Việt Nam và môi trường – Đặng Kim Chi 2005

mỗi năm; nhiều cơ sở sản xuất tại một số làng nghề đã bước đầu khẳng định được uy tín chất lượng và thương hiệu hàng hoá của mình đối với khách hàng trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, hiện nay các làng nghề đang đứng trước nhiều khó khăn, đó là phát triển kiểu phong trào, chưa có quy hoạch; quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ sản xuất lạc hậu, các thiết bị cũ chắp vá, thiếu đồng bộ, trình độ tay nghề lao động không đồng đều. Đặc biệt, các làng nghề truyền thống còn có một điểm yếu quan trọng dẫn đến bị thua thiệt khi cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước là chưa có chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm của mình. Các khó khăn trong xây dựng và phát triển làng nghề ở Việt Nam có thể nêu ngắn gọn, điển hình như:

Thứ nhất là nội lực của các làng nghề nói chung còn yếu, thể hiện:

- Mặt bằng sản xuất của nhiều làng nghề còn chật hẹp, không thể mở rộng và phát triển sản xuất tiếp được. Đa số các cơ sở sản xuất nằm ngay trong khu dân cư, thậm chí là chung với nhà ở.

- Cơ sở hạ tầng ở các làng nghề tuy có khá hơn so với cơ sở hạ tầng ở các làng nông thôn khác, đặc biệt là điều kiện giao thông và điện. Nhưng nhìn chung, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho phát triển làng nghề vẫn còn yếu kém như: đường trong các làng nghề nhìn chung còn hẹp, chủ yếu là trải đá và bê tông chưa phục vụ tốt cho vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

- Thiếu thông tin về thị trường tiêu thụ, thiếu vốn và kỹ thuật là những vấn đề phổ biến nhất với các làng nghề. Vốn sản xuất kinh doanh vừa nhỏ, vừa thiếu, "80% làng nghề thiếu vốn. Do thủ tục vay còn phức tạp, chỉ có dưới 10% số người sản xuất có thể sử dụng hệ thống tài chính của Nhà nước, các nhà sản xuất thường vay của tư nhân.

- Người lao động sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở các làng nghề tuy dồi dào, nhưng còn thiếu nhân lực quản lý và lao động kỹ thuật, theo JICA, chỉ có 24,2% trong tổng số lao động tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở các làng nghề được đào tạo chính thức.

Nếu không có chính sách khuyến khích và hỗ trợ của Nhà nước và không có sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất trong làng nghề, liên kết với doanh nghiệp lớn thì

các cơ sở sản xuất nhỏ, phân tán của các làng nghề rất khó có thể nâng cao nội lực của mình.

Thứ hai là khả năng cạnh tranh trên thị trường: Hàng hóa Việt Nam nói chung có khả năng cạnh tranh thấp, trong đó có cả các hàng hóa của làng nghề (Theo điều tra, đánh giá của tổ chức JICA, phần lớn có sức cạnh tranh trung bình và yếu). Hạn chế này xuất phát từ nội lực sản xuất còn thấp và các khâu bảo vệ môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm kém hiệu quả, dẫn đến chất lượng sản phẩm không cao, sức cạnh tranh yếu kém.

Ba là, phát triển các làng nghề hiện đang làm gia tăng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Hầu hết các làng nghề Việt Nam hiện nay đã và đang bị ô nhiễm ở cả ba dạng: ô nhiễm nước, ô nhiễm rác thải và khí thải.

Trước những khó khăn đó, đòi hỏi cần có những chính sách phát triển các làng nghề phù hợp, sao cho tận dụng được những lợi thế của đất nước trong quá trình phát triển, vượt qua những thử thách của hội nhập và đảm bảo cho sự phát triển lâu dài, hiệu quả.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng trên là do cách thức tổ chức và quản lý sản xuất của các làng nghề hiện nay chưa thật sự hiệu quả. Đa số các làng nghề sản xuất với hình thức nhỏ lẻ, thiếu sự hỗ trợ về vốn, công nghệ, cũng như những thông tin về thị trường... Nhằm giúp cải thiện tình trạng này thì việc quy hoạch không gian sản xuất gắn với bảo vệ môi trường là một trong những giải pháp đang thu được hiệu quả đáng kể. Tuy nhiên, hiện nay việc quy hoạch các làng nghề còn hạn chế về số lượng cũng như thành tựu do thiếu sự đồng bộ.

** Hiện trạng quy hoạch làng nghề :*

Theo đánh giá cụ thể của một số nhà nghiên cứu về diện tích sử dụng, về hạ tầng cơ sở tại các khu quy hoạch thông qua các hoạt động cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống đường đi cũng như các hệ thống xử lý môi trường làng nghề của Việt Nam hiện nay hầu như chưa được quan tâm. Nhìn chung, hiện trạng quy hoạch các làng nghề nước ta diễn ra còn manh mún, chưa có kế hoạch cụ thể ở cấp tỉnh, thành phố.

Hiện nay, một mô hình quy hoạch khác đang được triển khai là: Chính quyền địa phương và các hộ sản xuất trong làng nghề cùng xem xét phương án quy hoạch đưa khu vực sản xuất nghề ra khỏi nơi sinh hoạt của gia đình. Địa phương sẽ quy hoạch khu đất riêng thuộc địa bàn của xã. Các hộ gia đình sẽ

được cho thuê đất chuyển chuyển xưởng sản xuất ra ngoài. Hạ tầng cơ sở sẽ do địa phương và hộ nghề cùng góp vốn xây dựng. Điển hình của mô hình này là khu quy hoạch làng sản xuất giấy ở Phong Khê – Bắc Ninh. Tuy nhiên mô hình này mới chỉ được áp dụng trên cơ sở tự nguyện của các hộ sản xuất.

Bảng 1.2: Số lượng các làng nghề có quy hoạch không gian môi trường tại một số tỉnh, thành phố.⁸

TT	Tên tỉnh, thành	Số lượng các làng nghề hiện có	Số làng nghề đã có quy hoạch đến năm 2003	Số làng nghề dự kiến sẽ quy hoạch đến năm 2010
1	Hà Nội	48	14	40
2	Bắc Ninh	59	55	11
3	Hà Tây	280	63	150
4	Hung Yên	48	1	10
5	Thái Bình	187	11	22
6	Thanh Hóa	127	2	-
7	Đà Nẵng	10	0	1
8	Quảng Nam	18	12	17

1.2.2 Làng nghề và phát triển làng nghề theo hướng bền vững

Muốn đi đúng hướng bản chất và mục tiêu của *phát triển bền vững* trước hết chúng ta cần nắm được khái niệm về phát triển cũng như mối quan hệ giữa tự nhiên, kinh tế với con người trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của loài người. Xã hội loài người không ngừng phát triển qua các nền văn minh và các chế độ xã hội.

Phát triển kinh tế xã hội là “*quá trình nâng cao điều kiện sống vật chất và tinh thần của người dân bằng phát triển lực lượng sản xuất, thay đổi quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội, nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa*”. Nhưng, quá trình này lại là

⁸ Làng nghề Việt Nam và môi trường – Đặng Kim Chi 2005

nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên, làm giảm chất lượng của môi trường. Nếu phát triển không gắn với bảo vệ môi trường thì phát triển sẽ dần suy thoái. Còn nếu không có phát triển kinh tế thì bảo vệ môi trường sẽ thất bại. Như vậy, giữa con người, phát triển và môi trường có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại với nhau. Xã hội loài người muốn tồn tại và phồn thịnh thì việc tiến tới sự phát triển bền vững là xu thế tất yếu. *“Phát triển bền vững là sự phát triển sử dụng tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường hiện có để thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ con người đang sống nhưng phải đảm bảo cho các thế hệ tương lai các điều kiện tài nguyên và môi trường cần thiết để họ có thể sống tốt hơn ngày hôm nay”* Sự bền vững về phát triển của một xã hội được đánh giá bằng các chỉ tiêu nhất định trên cả ba mặt: kinh tế, xã hội; tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Các chỉ tiêu này lại có sự khác nhau ở các quốc gia có trình độ phát triển khác nhau. Nhưng nhìn chung, để có được sự phát triển bền vững thì phải có được sự cân đối, hài hòa giữa cả 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là điều không dễ gì đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia hay của cộng đồng nói chung.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển. Trong những thập niên gần đây, quá trình CNH - HĐH và hội nhập kinh tế thế giới đã mang lại cho kinh tế nước ta một bộ mặt có nhiều khởi sắc, qui mô và cơ cấu kinh tế có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, khối lượng vật chất tạo ra cũng ngày càng nhiều, đời sống chất lượng cuộc sống của người dân tăng đáng kể. Song, đi kèm đó là sự suy giảm rất rõ rệt về qui mô, chất lượng tài nguyên thiên nhiên, là sự suy thoái đáng lo ngại về chất lượng môi trường. Diện tích rừng tự nhiên mất đi gần một nửa, các loài động thực vật quý hiếm dần biến mất hay bị đe dọa nghiêm trọng, ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đang có nguy cơ tăng nhanh ở nhiều nơi.

Đối với các làng nghề cũng không phải là ngoại lệ. Sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn đã đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH nông thôn, tạo ra công ăn việc làm cho nông dân, nâng cao thu nhập, hàng hóa do các làng nghề tạo ra có thể phục vụ nhu cầu tại chỗ và thậm chí xuất khẩu với giá trị cao. Song, bộ mặt của nông thôn có làng nghề hiện nay đã “thay đổi” theo nhiều nghĩa. Trong đó có cả sự thay đổi về chất lượng môi trường theo hướng tiêu cực. Theo các nghiên cứu cho đến nay, hầu hết các làng nghề Việt Nam đã có hiện tượng ô nhiễm môi trường. Trong đó, ô nhiễm môi trường nước gần như 100% đã xảy ra ở tất cả các làng nghề.

Các hoạt động nghề như đã trình bày, chúng có vai trò không nhỏ đối với nền kinh tế nói chung. Để khắc phục khó khăn về mặt môi trường trong hệ thống các khó khăn chung thì xu hướng “phát triển bền vững” được coi là hợp lý và phù hợp với thời đại. Muốn giải quyết được theo xu hướng này, cần nắm được nguyên nhân của các vấn đề khó khăn nói chung và nguyên nhân, hậu quả của việc ô nhiễm môi trường nói riêng trong hoàn cảnh cụ thể của từng làng nghề để có được các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao hiệu quả kinh tế.

1.2.3 Vấn đề môi trường tại các làng nghề ở Việt Nam

Vấn đề môi trường mà các làng nghề đang phải đối mặt không chỉ giới hạn ở trong phạm vi các làng nghề mà còn ảnh hưởng đến người dân ở vùng lân cận. Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2008 với chủ đề "Môi trường làng nghề Việt Nam", Hiện nay “hầu hết các làng nghề ở Việt Nam đều bị ô nhiễm môi trường (trừ các làng nghề không sản xuất hoặc dùng các nguyên liệu không gây ô nhiễm như thêu, may...). Chất lượng môi trường tại hầu hết các làng nghề đều không đạt tiêu chuẩn khiến người lao động phải tiếp xúc với các nguy cơ gây hại cho sức khỏe, trong đó 95% là từ bụi; 85,9% từ nhiệt và 59,6% từ hóa chất. Kết quả khảo sát 52 làng nghề cho thấy, 46% làng nghề có môi trường bị ô nhiễm nặng ở cả 3 dạng; 27% ô nhiễm vừa và 27% ô nhiễm nhẹ”.

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề xảy ra ở mấy loại phổ biến sau đây:

- Ô nhiễm nước: ở Việt Nam, các làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước thải được đổ trực tiếp ra hệ thống kênh rạch chung hoặc ra sông. Nguyên nhân gây ô nhiễm nước chủ yếu là quá trình xử lý công nghiệp như: chế biến lương thực thực phẩm, mây tre, dệt, in, nung nấu kim loại, tẩy giấy và nhuộm... Thường thì nước thải ra bị nhiễm màu nặng và gây ra hiện tượng đổi màu đối với dòng sông nhận nước thải, có mùi rất khó chịu. Hơn nữa là sự vượt quá TCCP đối với các hàm lượng BOD, COD, SS, và coliform, các kim loại nặng... ở cả nước mặt và nước ngầm, làm chết các sinh vật thủy sinh và chứa các mầm bệnh nguy hại cho con người.

- Ô nhiễm không khí gây ra bởi bụi, tiếng ồn và hơi nóng do sử dụng than và củi chủ yếu trong sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất gốm sứ.

- Ô nhiễm chất thải rắn do tái chế nguyên liệu (giấy, nhựa, kim loại...) hoặc do bã thải của các loại thực phẩm (sắn, dong), các loại rác thải thông thường: nhựa, túi nilon, giấy, hộp, vỏ lon, kim loại và các loại rác thải khác thường được đổ ra bất kỳ dòng nước hoặc khu đất trống nào. Làm cho nước ngầm và đất bị ô nhiễm các chất hóa học độc hại, ảnh hưởng tới sức khỏe của con người.

Tại Báo Nhân dân ngày 23/6/2005, GS.TS. Đặng Kim Chi đã cảnh báo "100% mẫu nước thải ở các làng nghề được khảo sát có thông số vượt tiêu chuẩn cho phép. Môi trường không khí bị ô nhiễm có tính cục bộ tại nơi trực tiếp sản xuất, nhất là ô nhiễm bụi vượt tiêu chuẩn cho phép (TCCP) và ô nhiễm do sử dụng nhiên liệu than củi. Tỷ lệ người dân làng nghề mắc bệnh cao hơn các làng thuần nông, thường gặp ở các bệnh về đường hô hấp, đau mắt, bệnh đường ruột, bệnh ngoài da. Nhiều dòng sông chảy qua các làng nghề hiện nay đang bị ô nhiễm nặng; nhiều ruộng lúa, cây trồng bị giảm năng suất do ô nhiễm không khí từ làng nghề".

Hà Nội là một trong những thành phố có nhiều làng nghề nhất cả nước. Sau khi mở rộng (2008), Hà Nội có tổng cộng 1.275 làng nghề, trong đó có 226 làng nghề được UBND TP công nhận theo các tiêu chí làng nghề, với nhiều loại hình sản xuất khác nhau, từ chế biến lương thực, thực phẩm; chăn nuôi, giết mổ; dệt nhuộm,繻 tơ, thuộc da đến sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đá; tái chế phế liệu; thủ công mỹ nghệ... Trong số này, làng nghề thủ công mỹ nghệ chiếm 53% với 135 làng nghề, tiếp đó là làng nghề dệt nhuộm đồ da chiếm 23% với 59 làng nghề, làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm chiếm 16,9% với 43 làng nghề...Hiện nay, phần lớn lượng nước thải từ các làng nghề này được xả thẳng ra sông Nhuệ, sông Đáy mà chưa qua xử lý khiến các con sông này đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Chưa kể đến một lượng rác thải, bã thải lớn từ các làng nghề không thể thu gom và xử lý kịp, nhiều làng nghề rác thải đổ bừa bãi ven đường đi và các khu đất trống

Tình trạng ô nhiễm môi trường như trên đã ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng đến sức khỏe của cộng đồng, nhất là những người tham gia sản xuất, sinh sống tại các làng nghề và các vùng lân cận.

Báo cáo môi trường Quốc gia năm 2008 cho thấy, tại nhiều làng nghề, tỷ lệ người mắc bệnh (đặc biệt là nhóm người trong độ tuổi lao động) đang có xu

hướng gia tăng. Tuổi thọ trung bình của người dân tại các làng nghề ngày càng giảm, thấp hơn 10 năm so với làng không làm nghề. Ở các làng tái chế kim loại, tỷ lệ người mắc bệnh ung thư, thần kinh rất phổ biến, nguyên nhân gây bệnh chủ yếu là do sự phát thải khí độc, nhiệt cao và bụi kim loại từ các cơ sở sản xuất.

Một trong những nguyên nhân của tình trạng ô nhiễm kể trên là do các cơ sở sản xuất kinh doanh ở các làng nghề còn manh mún, nhỏ lẻ, phân tán, phát triển tự phát, không đủ vốn và không có công nghệ xử lý chất thải. Bên cạnh đó, ý thức của chính người dân làm nghề cũng chưa tự giác trong việc thu gom, xử lý chất thải. Nếu không có các giải pháp ngăn chặn kịp thời thì tổn thất đối với toàn xã hội sẽ ngày càng lớn, vượt xa giá trị kinh tế mà các làng nghề đem lại như hiện nay.

CHƯƠNG II : HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG CÁC LÀNG NGHỀ TẠI HẢI PHÒNG

2.1 Khái quát về các làng nghề tại Hải Phòng

Hải Phòng là thành phố cảng, được thành lập từ năm 1888. Đến nay với diện tích 1.509 km², dân số 1,754 triệu dân; Từ tháng 9/2007 (Nghị định số 145/2007/NĐ-CP ngày 12/9/2007 của Chính phủ) Hải Phòng gồm 15 đơn vị hành chính, trong đó có 7 quận, 6 huyện và 2 huyện đảo. Dân số thuộc các quận, thị gần 70 vạn người, mật độ dân cư rất cao, đặc biệt là khu vực 3 quận cũ Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền.

Trong thời gian qua, từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, kinh tế xã hội thành phố liên tục phát triển, tốc độ tăng trưởng GDP trong hơn một thập kỷ qua luôn đạt ở mức cao, những năm gần đây đạt cao gấp 1,5 lần bình quân của cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá. Văn hoá xã hội chuyển biến tích cực, đời sống nhân dân không ngừng được nâng cao. Cùng với sự phát triển của kinh tế và xu thế hội nhập, giao lưu kinh tế, văn hoá thì việc trao đổi các sản phẩm hàng hoá ngày một gia tăng. Chính vì thế các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của các làng nghề tại các địa phương có nhiều cơ hội để phát triển và dần trở thành những nét văn hoá đặc trưng của các vùng miền, mang tính bản địa cao. Cho dù sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá có phát triển đến đâu chăng nữa thì các sản phẩm từ các làng nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp luôn có một chỗ đứng quan trọng trong lòng công chúng, đó chính là nét văn hoá của người Việt. Hải Phòng Một thành phố có tốc độ phát triển kinh tế cao cũng không nằm ngoài ngoại lệ đó.

Tuy nhiên cùng với yêu cầu đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế theo hướng bền vững, sự phát triển của các làng nghề về qui mô sản xuất ngày càng gia tăng cũng có lúc có, có nơi cha quan tâm đầy đủ đến công tác bảo vệ môi trường, do đó làm cho môi trường đất, môi trường nước, không khí ở các làng ven đô đang bị suy thoái. Tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học bị cạn kiệt, môi trường ven biển và hải đảo có dấu hiệu xuống cấp, sự cố môi trường ngày càng tăng; sức khoẻ của một bộ phận cộng đồng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là các hộ dân sống xung quanh các nơi tập trung sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Với các lý do trên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tại các làng nghề

công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với công nghệ sản xuất nói chung còn nghèo nàn về kỹ thuật công nghệ, hạn chế về tài chính, bất cập về nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường trên cả nước nói chung và tại Hải Phòng nói riêng là điều cấp bách cần có các giải pháp kịp thời trong thời gian trước mắt và các giải pháp định hướng phát triển lâu dài.

Hải Phòng là địa phương có nhiều làng nghề. Những làng nghề kể dưới đây hầu hết đã hình thành từ thế kỷ XIX trở về trước, một số xuất hiện ở đầu thế kỷ XX.

Bảng 2.1 : Danh sách các làng có nghề tại Hải Phòng.

STT	Tên làng nghề	Địa chỉ	Loại hình
1	Do Nha	Xã Tân Tiến, huyện An Dương	Sản xuất bún, bánh
2	Đặng Hải	Xã Đặng Hải, huyện An Dương	Trồng hoa
3	Dư Hàng Kênh	Xã Dư Hàng Kênh, huyện An Dương	Sản xuất mây, tre đan mỹ nghệ
4	Tiên Sa	Xã Hồng Thái, huyện An Dương	Sản xuất rổ, rá, con giống
5	Tiên Cầm	Xã An Thái, huyện An Lão	Sản xuất dăng, dó, rổ, rá
6	Kha Lâm	Phường Nam Sơn, quận Kiến An	Sản xuất đồ gỗ, đồ gỗ ô-kan dân dụng
7	Tràng Minh	Phường Tràng Minh, quận Kiến An	Thu gom, tái chế phế liệu
8	Xuân Úc, Úc Gián	Xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	Sản xuất rổ, rá, lẵng hoa ...
9	Thuận Thiên	Xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	Sản xuất Thảm len
10	Xuân La	Xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy	Sản xuất rổ, rá, lẵng hoa ...
11	Lạng Côn-Đại Trà	Xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy	Sản xuất bún, bánh

12	Lập Lễ	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	Sửa chữa tàu, thuyền vỏ gỗ
13	Lập Lễ	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	Khai thác thủy sản
14	Chính Mỹ	Xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên	Sản xuất rổ, rá, lồng hoa
15	Phương Mỹ	Xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên	Sản xuất các sản phẩm kim loại đúc
16	Lại Xuân	Xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Khai thác, sản xuất đá, vôi, phụ gia xi măng
17	An Sơn	Xã An Sơn, huyện Thủy Nguyên	Khai thác, sản xuất đá, vôi, phụ gia xi măng
18	Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	Khai thác, sản xuất đá, vôi, phụ gia xi măng
19	Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	Vận tải trên bộ
20	Trịnh Xá	Xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên	Chế biến bún, bánh đa
21	An Lư	Xã An Lư, huyện Thủy Nguyên	Vận tải sông biển
22	Bính Động	Xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên	Rèn kim loại
23	Phục Lễ	Xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên	Sản xuất đồ gỗ dân dụng
24	Minh Tân	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	Khai thác, sản xuất đá, vôi, phụ gia xi măng
25	Sinh Đan	Xã Tiên Cường, huyện Tiên Lãng	Sản xuất rổ, rá, đăng, đó

26	Lật Dương	Xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng	Sản xuất chiếu, đĩa, làn cói
27	Bảo Hà	Xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo	Điêu khắc, tạc tượng, sơn mài
28	Thâm Động	Xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo	Sản xuất rổ, rá, đăng, đó
29	Cổ Am	Xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo	Dệt vải, thảm len, ren
30	Cao Minh	Xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo	Thêu ren
31	Hội Am	Xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo	Gột cá giống

Các làng nghề truyền thống đã được công nhận ở Hải Phòng bao gồm:

1. Thủy Nguyên:

+ Làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đồng: với 700 hộ làm nghề chiếm 45% tổng số hộ, tạo thu nhập bình quân 1.420.000đ/tháng. Nghề đúc kim loại ở Mỹ đồng là một trong những nghề nổi tiếng nhất trong số nghề truyền thống ở Hải Phòng. Đầu tiên làng chỉ có khoảng vài chục hộ làm nghề đúc, mặt hàng chủ yếu là đồ gia dụng như nồi, chảo, xanh, kiềng. Hiện nay, nghề đúc ở Mỹ Đồng ngày càng phát triển. Ngoài các mặt hàng gia dụng thông thường, hiện còn có những sản phẩm kỹ thuật cao như chân máy khâu, vỏ động cơ, chi tiết máy, chi tiết bếp ga, bếp ga du lịch, nắp ga....

+ Làng vận tải thủy tại xã An Lư: với 995 hộ làm nghề chiếm 36% tổng số hộ, tạo thu nhập bình quân 3.058.000đ/tháng.

+ Làng nghề mây tre đan tại xã Chính Mỹ : với 1.280 hộ làm nghề, chiếm 60% tổng số hộ , với thu nhập bình quân 300.000đ/tháng

+ Làng nghề khai thác, nuôi trồng, dịch vụ thủy sản tại xã Lập Lễ: với 700 hộ làm nghề chiếm 30% tổng số hộ, tạo thu nhập bình quân 1.200.000đ/tháng.

+ Làng nghề gốm sứ Minh Khai, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên: Với 60 hộ làm nghề chiếm 60% tổng số hộ, tạo thu nhập bình quân 710.000đ/tháng.

+ Làng nghề trồng và chế biến cau khô xã Cao Nhân, huyện Thủy Nguyên: với 2.177 hộ làm nghề chiếm 83% tổng số, tạo thu nhập bình quân 1.000.000 đ/tháng

2. Vĩnh Bảo:

+ Làng điêu khắc gỗ, sơn mài Bảo Hà xã Đồng Minh: với 438 hộ làm nghề chiếm 45% tổng số hộ, tạo thu nhập 1.000.000đ/tháng. Nghề tạc tượng Bảo Hà cũng là một trong những nghề nổi tiếng trong hàng huyện xưa kia và đến nay vẫn còn nhiều địa phương duy trì và phát triển. Những sản phẩm này hiện còn đang lưu giữ trong các đình, chùa, đền, miếu thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình và Hải Phòng...

+ Làng nghề truyền thống cá giống Hội Am xã Cao Minh: với 500 hộ làm nghề chiếm 72% tổng số hộ, tạo thu nhập bình quân 1.000.000đ/tháng

3. An Dương

+ Làng nghề làm đấng, đó Tiên Sa xã Hồng Thái: với 60 hộ làm nghề chiếm 54% tổng số hộ, tạo thu nhập 500.000đ/tháng

+ Làng làm bánh đa Kinh Giao, xã Tân Tiến: với 93 hộ làm nghề chiếm 34% tổng số hộ, tạo thu nhập 1.000.000đ/tháng.

4. An Lão

+ Làng mây tre đan Tiên Cầm xã An Thái: Với 405 hộ làm nghề chiếm 83% tổng số hộ tạo thu nhập bình quân 290.000đ/tháng

+ Làng rèn kim loại và làm bún bánh Trung Thanh Lang xã An Thái: với 303 hộ làm nghề chiếm 47% tổng số hộ , tạo thu nhập bình quân 480.000đ/tháng.

5. Kiến An

+ Làng mộc nội thất Lâm Kha, phường Nam Sơn, Kiến An: với 351 hộ làm nghề chiếm 33% tổng số hộ , tạo thu nhập 1.200.000 đ/tháng.

6. Tiên Lãng

+ Làng chiếu cói Lật Dương, xã Quang Phục: với 350 hộ làm nghề chiếm 92% tổng số hộ tạo thu nhập bình quân 300.000đ/tháng

Qua một số làng nghề kể trên chúng ta có thể thấy một số đặc điểm sau:

+ Làng nghề Hải Phòng xuất hiện khá sớm (khoảng thế kỷ thứ XV), đã đáp ứng được nhu cầu của nhân dân địa phương dưới chế độ phong kiến. Một số nghề còn đảm bảo nhu cầu thiết yếu của cả nước như đúc kim loại, vận tải thủy...

- + Nhiều nghề cổ truyền quy tụ thành làng, có tổ nghề, có hương ước. Những làng nghề có nghề cổ truyền thường có đời sống, kinh tế ổn định hơn những làng làm nông nghiệp thuần túy
- + Hầu hết các làng nghề Hải Phòng vẫn bám vào đồng ruộng và hoạt động vào lúc nông nhàn.



Hình 2.1 : Vườn cau của một hộ tại làng nghề trồng và chế biến cau khô Cao Nhân, Thủy Nguyên, Hải Phòng



Hình 2.2 : Cơ sở sản xuất đồ mộc mỹ nghệ làng Kha Lâm, Kiến An, Hải Phòng.



Hình 2.3 : Công nhân làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đồng trong giờ sản xuất.

2.2 Phân bố sản xuất và môi trường lao động

Tại làng nghề, cơ sở sản xuất đều ở qui mô hộ gia đình. Các cơ sở sản xuất đều nằm xen kẽ trong khu dân cư . Hoạt động mang tính chất kinh tế hộ gia đình liên tục suốt ngày đêm nên ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất về tiếng ồn trực tiếp đối với người lao động cũng như các thành viên hộ gia đình và dân cư xung quanh.

Không gian sản xuất của các hộ gia đình trong làng nghề là nhỏ so với yêu cầu sản xuất và sinh hoạt. Hầu hết các hộ gia đình đều tận dụng đất thổ cư của mình để xây dựng nhà xưởng. Nhà xưởng được xây dựng tạm bợ, không có khu xử lý nước thải sản xuất riêng. Toàn bộ nước thải sản xuất được đổ trực tiếp ra cùng nước thải sinh hoạt. Thực trạng sản xuất còn mang tính tự phát, phân tán, thiếu cơ sở vật chất, thiếu vốn, khoa học kỹ thuật, chưa chú trọng đúng mức tới các yếu tố môi trường và sức khỏe cộng đồng... nên tại các làng nghề trên địa bàn Hải Phòng hiện nay đang đứng trước nguy cơ ô nhiễm môi trường rất lớn. Nếu không giải quyết kịp thời, sự phát triển của làng nghề sẽ gặp nhiều khó khăn, gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sức khỏe của cộng đồng dân cư.

2.3 Những làng nghề điển hình tại Hải Phòng

Do đặc thù của sản xuất làng nghề, mỗi làng nghề đều có công nghệ sản xuất riêng đặc thù của mình. Muốn đi tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này ta cùng tiếp cận với hai làng nghề chịu ảnh hưởng nhiều nhất do tác động của các hoạt động sản xuất diễn ra trong làng nghề trên địa bàn Hải Phòng. Đó là làng nghề thu gom, xử lý và tái chế phế liệu Tràng Minh và làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đông.

2.3.1 Làng nghề thu gom, xử lý , tái chế phế liệu Tràng Minh.

Phường Tràng Minh thuộc quận Kiến An , thành phố Hải Phòng, cách trung tâm thành phố 12 km về phía nam. Phường có diện tích đất tự nhiên là 385,88ha – vùng thuộc đồng bằng châu thổ bắc bộ, trong đó có 193,93ha đất canh tác nông nghiệp. Dân số trong phường hiện nay là 2406 hộ được chia thành 7 khu dân cư và 40 tổ dân phố.

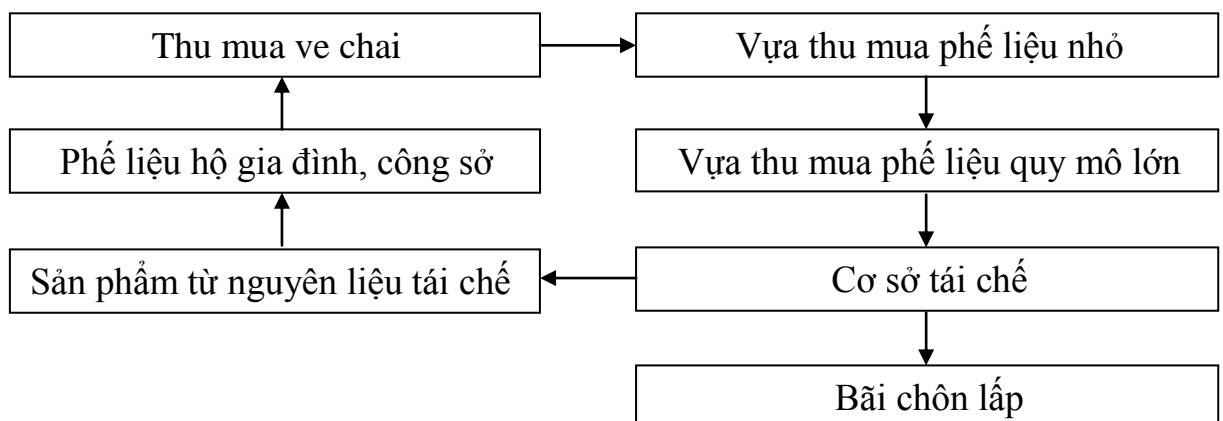
Lịch sử phát triển:

Từ những năm 1980 ở Tràng Minh đã hình thành làng nghề thu gom, xử lý và tái chế phế liệu với ban đầu chỉ là một vài hộ kinh doanh nhỏ lẻ sau đó phát triển lên thu hút đông đảo nhân dân trong khu vực tham gia vào loại hình hoạt động kinh doanh sản xuất này. Từ xuất phát đó mà hình thành nên làng nghề thu gom, tái chế phế liệu Tràng Minh. Hiện nay cả làng nghề có khoảng 205 hộ thu mua và tái chế phế liệu ,trong đó có 42 hộ tái chế nhựa, 1 hộ nấu nhôm và hàng trăm hộ gia đình thu mua, vận chuyển phế liệu, sử dụng gần 2000 lao động . Trong những năm gần đây, cả làng nghề phế liệu thêm sôi động hẳn lên khi người dân bắt đầu tiếp thu công nghệ mới, mạnh dạn đầu tư vào thiết bị máy móc, cơ giới hoá trong sản xuất. Do đặc thù của loại hình kinh doanh sản xuất này mà tất cả người già, trẻ em , người dân trong khu vực đều có thể tham gia hoạt động sản xuất của làng nghề. Người dân Tràng Minh đua nhau đi mua gom phế liệu bán cân cho các chủ vựa ve chai lớn hơn. Khác với nhiều làng nghề khác tại Tràng Minh , việc thu mua, xử lý tái chế phế liệu được duy trì phát triển quanh năm, không phân biệt mùa vụ , tất cả các phế liệu đều được tận dụng tối đa, tất cả các mặt hàng đều được sử dụng phục vụ cho sản xuất. Do nhu cầu công việc sử dụng nhiều lao động nên hiện nay làng nghề Tràng Minh đã thu hút nhiều lao động ở các nơi khác đến làm thuê.



Hình 2.4 : Hình ảnh một số hộ sản xuất tại làng nghề Tràng Minh
 Hiện trạng thu gom , xử lý và tái chế phế liệu tại làng nghề.

Làng nghề thu gom ,xử lý và tái chế phế liệu Tràng Minh đã mang lại hiệu quả kinh tế cao , có đóng góp đáng kể cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của làng nghề và nâng cao mức sống của người dân. Quá trình sản xuất và phát triển làng nghề đều mang tính thừa kế qua các thế hệ. Sự phân công lao động trong làng nghề là sự kết hợp giữa từng người trong hộ gia đình và các mối quan hệ họ hàng làng xóm. Nguồn phế liệu được tập trung về làng nghề không chỉ xuất phát từ nguồn phế liệu tận dụng lại trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mà còn đến từ các bãi rác , từ nhiều nguồn khác nhau, được thu gom dưới nhiều hình thức , quy trình và nhiều thành phần lao động . Có thể nói hoạt động thu gom , vận chuyển , xử lý và tái chế phế liệu tại làng nghề khá đa dạng và phong phú. Hoạt động kinh tế này đã góp phần không nhỏ tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống của nhân dân trong khu vực. Hoạt động thu gom phế liệu ở làng nghề Tràng Minh cũng như bất kì một làng nghề thu gom phế liệu khác đều thể hiện trong sơ đồ :



Hình 2.5 : Sơ đồ hoạt động thu gom phế liệu ở Tràng Minh

Trung bình một ngày tài Trảng Minh thu về khoảng 30 tấn phế liệu bao gồm đồng, nhôm, sắt vụn, giấy vụn, phế liệu nhựa,... và cũng từng đó khối lượng phế liệu sau khi được phân loại, súc rửa sẽ được vận chuyển tới các điểm tái chế, các chủ thu mua, lớn hoặc xuất khẩu sang nước ngoài. Đối với các phế liệu là nhựa sau khi được thu mua qua nhiều hình thức khác nhau sẽ được phân loại theo màu sắc và loại bỏ các thành phần nhựa không đạt yêu cầu. Nhựa sau khi phân loại không được lẫn với nước, các tạp chất bẩn sau đó sẽ được đem xay nhỏ rồi đưa vào lò nấu (đối với hệ nấu nhựa) hoặc đóng bao (đối với các hệ chỉ xay nhựa không). Đối với các phế liệu khác sau khi thu mua về sẽ được phân loại theo thành phần vật lý như: sắt, đồng, nhôm,... Các phân loại bỏ của phế liệu sẽ được coi là rác thải và được đổ lẫn với rác thải sinh hoạt; sau đó công ty môi trường đô thị sẽ thu gom hoặc các phân loại bỏ đó sẽ được đổ ra kênh mương, bãi đất trống. Sự phát triển của làng nghề đã tạo điều kiện cho phát triển kinh tế của khu vực, tạo công ăn việc làm cho người lao động tuy nhiên lao động ở làng nghề phần nhiều vẫn còn mang tính thủ công, chủ yếu vẫn dùng sức người là chính. Trình độ văn hoá của người lao động trong làng nghề còn thấp nên hạn chế khả năng xây dựng kế hoạch cũng như quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường.

2.3.2 Làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đồng.

Xã Mỹ Đồng nằm ở phía Tây Bắc huyện Thuỷ Nguyên, cách trung tâm huyện khoảng 5km, diện tích đất tự nhiên 302,12 ha, gồm 1853 hộ với số khẩu 6250 khẩu; diện tích đất nông nghiệp 170,14ha; diện tích đất canh tác 132 ha, có 2680 lao động. Mỹ Đồng có lợi thế về đất đai, con người, trình độ thâm canh nên sản xuất nông nghiệp của Mỹ Đồng luôn đạt sản lượng năng suất cao, bên cạnh đó xã còn có ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển đó là đúc kim loại, cơ khí và rèn...

Lịch sử phát triển:

Từ các tài liệu lịch sử còn lưu trữ, nghề đúc kim loại của người dân làng Phượng Mỹ, xã Mỹ Đồng có cách đây khoảng trên 100 năm, sản phẩm chủ yếu là phục vụ sản xuất nông nghiệp như lưỡi cày, bừa, cuốc xẻng. Mô hình sản xuất là thổi lò bằng ống hơi đẩy tay. Nhưng một sự kiện lịch sử vào năm 1938 đã làm thay đổi bộ mặt của làng nghề, có một con tàu ngoại quốc vào cảng Hải Phòng, chuyên chở hàng hoá, tàu bị hỏng một bộ phận giữ thăng bằng, lúc đó gọi là

“con rùa đối trọng” , trọng lượng khoảng 1 tấn. Nhận được thông tin, có một người dân ở làng đúc Phương Mỹ xã Mỹ Đồng đã xin mẫu về đúc thử. Bằng lòng yêu nghề, sự tự tin vào khả năng của xưởng đúc, và với trình độ kỹ thuật của làng nghề, các chủ lò đã huy động thợ khuôn mẫu giỏi, thợ nấu gang giỏi, giàu kinh nghiệm và đã đúc thành công “con rùa đối trọng”. Từ đó, tiếng vang của làng nghề đúc Phương Mỹ đã đi vào lịch sử hình thành của làng nghề.

Trong những năm trước đây, mặc dù địa phương có ngành nghề truyền thống nhưng không phát huy mà chỉ tập trung vào sản xuất nông nghiệp, lao động dư thừa, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trong những năm gần đây thực hiện chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần. Do thích ứng với cơ chế, nắm bắt được nhu cầu thị trường, đến nay toàn xã có trên 100 hộ đúc gang, đồng , nhôm và cơ khí (trong đó có 29 công ty TNHH , 28 công ty cổ phần, 16 doanh nghiệp, 35 xí nghiệp tư nhân) đang hoạt động sản xuất nằm xem kẽ trong các khu dân cư. Việc đẩy mạnh phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và phát triển ngành nghề truyền thống đã tăng thu nhập ,đời sống vật chất của nhân dân được nâng cao, cho đến nay xã Mỹ Đồng chỉ còn 3,5% hộ nghèo theo tiêu chí mới, an ninh trật tự ổn định và hạn chế các tệ nạn xã hội.

Năm 2007 làng nghề đúc cơ khí xã Mỹ Đồng , huyện Thủy Nguyên được UBND thành phố Hải Phòng quyết định công nhận Làng nghề truyền thống.

Năm 2004, thành phố, huyện đã đầu tư cho xây dựng khu làng nghề tập trung trên 5,4 ha, tạo điều kiện mặt bằng cho 22 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ra khu làng nghề tập trung để có điều kiện đầu tư công nghệ mới và sản xuất, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

Hiện trạng sản xuất tại làng nghề đúc cơ khí Mỹ Đồng:

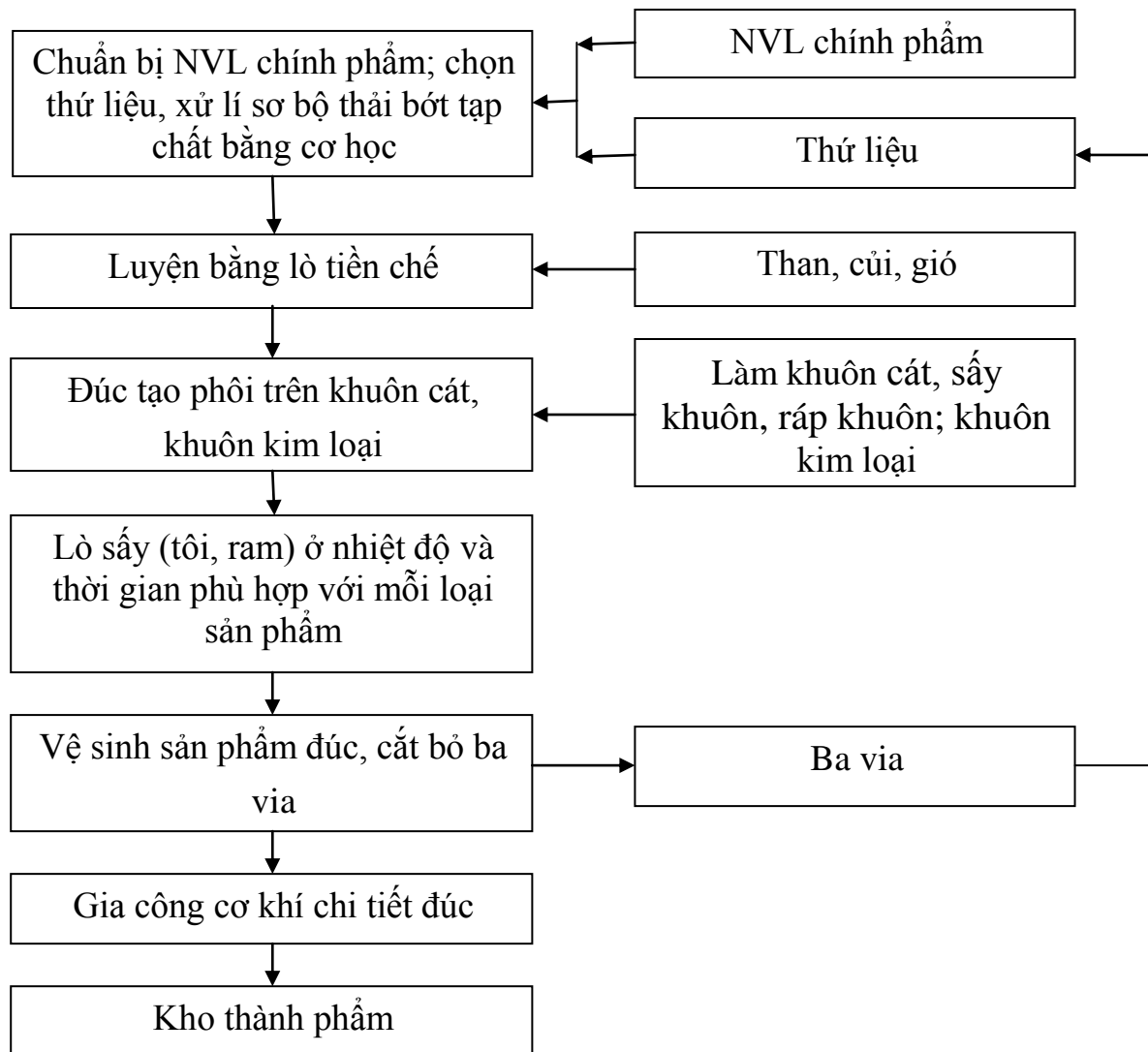
Với đặc thù có ngành nghề truyền thống đúc đồng, gang, sản phẩm của làng nghề đã được tiêu thụ khắp cả nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Trong những năm qua , các hoạt động sản xuất của làng nghề luôn đóng vai trò chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của xã. Mặc dù trong những năm gần đây, tình hình khủng hoảng kinh tế và lạm phát tăng cao, tình hình giá nguyên vật liệu không ổn định, trong khi đó nguồn điện cấp cho sản xuất thường xuyên bị tiết giảm đã ảnh hưởng tới sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Song do có sự tập trung lãnh đạo của Đảng, Chính quyền địa phương, sản xuất của làng nghề Mỹ Đồng

vấn duy trì và phát triển, Sản lượng đúc gang thép hàng năm đều đạt trên 30000 tấn, cho tới nay tổng thu nhập ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ xã Mỹ Đồng đạt khoảng 617,3 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 97% tổng thu nhập toàn xã. Hàng năm các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất của làng nghề nộp thuế cho nhà nước trên 10 tỷ đồng. Do địa phương có ngành tiểu thủ công nghiệp nên đã giải quyết công ăn việc làm cho trên 2000 lao động là người địa phương có việc làm và thu nhập ổn định, chiếm 60% tổng số lao động của xã. Ngoài ra còn tạo công ăn việc làm cho trên 100 lao động là người địa phương các xã lân cận đến lao động tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất với mức thu nhập bình quân đạt 3,5 đến 5 triệu đồng / người/ tháng.



Hình 2.6 : Công nhân đang gia công sản phẩm – Làng nghề Mỹ Đồng.

Mỗi doanh nghiệp, hộ sản xuất tại làng nghề Mỹ Đồng đều có loại hình sản xuất khác nhau. Chủ yếu là phôi, khuôn mẫu các chi tiết máy, thiết bị theo đơn đặt hàng. Dưới đây là sơ đồ công nghệ sản xuất :



Hình 2.7 : Sơ đồ công nghệ sản xuất đúc cơ khí.

Nguyên liệu chính phẩm và thứ liệu đã loại bỏ các tạp chất được đưa vào lò luyện, ngay từ đầu trong quá trình nấu luyện đến nhiệt độ chảy các phụ gia được đưa thêm vào lò.

Nhiên liệu chính sử dụng cho lò luyện gang là than đá và có bổ sung lượng O_2 khi cần thiết để thúc đẩy nhanh quá trình nóng chảy của gang.

Trong quá trình luyện gang nóng chảy phía trên có lớp xỉ, lớp xỉ này nhiều hay ít phụ thuộc và độ tinh khiết của nguyên liệu đầu vào (thường chiếm khoảng 5 đến 10%), xỉ được gạt ra đổ vào các thùng chứa sau đó bán lại cho các cơ sở sản xuất vật liệu có tính chất đặc biệt.

Phần sản phẩm có chất lượng tốt được rót ra các loại khuôn có kích cỡ, hình dáng khác nhau. Các khuôn này được chế tạo trước theo từng lô hàng nhằm

đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Hiện nay, Công ty sử dụng 2 loại khuôn đúc: đúc bằng khuôn cát và đúc bằng khuôn kim loại.

Sau khi rót vào khuôn kim loại (hoặc khuôn cát); sản phẩm lỏng được định hình, chờ nguội ở nhiệt độ thích hợp, tiếp đó dỡ khuôn chuyển sang giai đoạn thường hóa hoặc lò sấy (tôi, ram, ủ) ở nhiệt độ và thời gian thích hợp với yêu cầu của mỗi loại sản phẩm.

Phôi đúc sau giai đoạn thường hóa hoặc tôi, ram, ủ được làm sạch bề mặt, cắt bỏ bavaria, phần bavaria được quay lại lò nấu rồi chuyển sang giai đoạn gia công cơ khí. Công nghệ gia công cơ khí phụ thuộc vào chi tiết và yêu cầu của bên đặt hàng. Tiếp theo, sản phẩm được sửa nguội, đánh bóng kiểm tra và được thử.

Sau cùng sản phẩm được đóng gói giao cho khách hàng hoặc đưa vào kho thành phẩm.

CHƯƠNG III : THỰC TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC LÀNG NGHỀ TẠI HẢI PHÒNG

Dựa theo đặc thù sản xuất của từng loại nghề chúng ta có thể đưa ra bức tranh sơ bộ về hiện trạng môi trường của từng nhóm ngành nghề như sau:

Nhóm 1: Chế biến nông sản: sản xuất bún, bánh đa, chế biến cau khô gây ô nhiễm nước mặt là chủ yếu. Nước thải của nhóm ngành nghề này sẽ có các thông số BOD₅, TSS, Ptổng, Ntổng, coliform cao.

Nhóm 2: Sản xuất mỹ nghệ: Sơn mài, tạc tượng, làm mộc cao cấp, làm gốm, sứ có nhiều nguy cơ gây ô nhiễm nước và không khí. Nước thải từ việc sản xuất các ngành này có các thông số TSS, COD, ion kim loại nặng cao. Không khí sẽ có đặc ô nhiễm bởi hơi dung môi hữu cơ, các khí thải từ các lò gốm sứ là các khí NO₂, CO₂, SO₂.

Nhóm 3: Sản xuất hàng thủ công: dệt chiếu, đan tre, mây có nhiều nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước là chủ yếu. Các thông số gây ô nhiễm: TSS, BOD₅, Ptổng, Ntổng.

Nhóm 4: Vận tải thủy, đóng tàu với công suất nhỏ, sửa chữa tàu: đặc thù sản xuất của ngành này gây ô nhiễm môi trường nước, đất, không khí. Nguồn nước mặt có nguy cơ bị ô nhiễm bởi: dầu mỡ, các ion kim loại nặng, TSS. Không khí bị ô nhiễm bởi hơi dung môi sơn. Đất tiềm ẩn nguy cơ bị ô nhiễm bởi các chất thải nguy hại bị tháo dỡ từ tàu cũ.

Nhóm 5: Sản xuất hàng cơ khí đúc gang, đúc kim loại màu, rèn kỹ thuật cao: Nhóm sản xuất này tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm không khí thải từ các lò nấu kim loại và lò rèn với các thông số: Bụi kim loại, CO₂, NO₂, SO₂.

Nhóm 7: Nuôi trồng thủy sản: Tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm nước mặt bởi các thông số: BOD₅, TSS, Ptổng, Ntổng

Nhóm 8: Dịch vụ sản xuất nhỏ, làm đấng đót: tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm nước bởi các thông số TSS, BOD₅, P tổng, N tổng.

Nhóm 9 : Thu gom, xử lý và tái chế phế liệu : do đặc thù sản xuất nên nguy cơ ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất và môi trường không khí là rất cao.

3.1 Thực trạng ô nhiễm tại các làng nghề

Qua khảo sát sơ bộ tại các làng nghề về qui mô sản xuất và hiện trạng môi trường tại các làng nghề cho thấy:

- Hầu hết các hộ làm nghề thuộc 9 nhóm kể trên đều sản xuất thủ công tại gia đình riêng chỉ có làng nghề Mỹ Đồng đã được qui hoạch và sản xuất tập trung.

- Các công cụ sản xuất phần lớn đã cũ kĩ và lạc hậu tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao.

- Các hộ làm nghề nằm xen kẽ trong khu dân cư vì vậy, mức độ ảnh hưởng do ô nhiễm môi trường tại các khu vực sản xuất trực tiếp đến sức khoẻ cộng đồng dân cư nói chung là không thể tránh khỏi.

- Hầu hết các hộ làm nghề chỉ ở qui mô hộ gia đình, nguồn vốn còn hạn chế, và qui mô sản xuất còn manh mún vì vậy việc đầu tư cho các thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường là hầu như không được quan tâm.

- Các hộ sản xuất tại gia đình và sống ngay tại đó, nơi ở và nơi sản xuất cùng là một chỗ vì vậy mặt bằng rất chật hẹp, điều kiện hạ tầng về vệ sinh môi trường còn nhiều hạn chế, thậm chí còn chưa được tiếp cận được với nguồn nước sạch. Đặc biệt đối với các hộ chế biến nông sản thì tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn và chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm không thể đượ đảm bảo.

- Nhận thức về pháp luật bảo vệ môi trường của người dân tại các hộ làm nghề cũng như của dân cư sở tại còn rất hạn chế dẫn đến ý thức bảo vệ môi trường còn thấp kém

- Trình độ văn hoá và kiến thức cập nhật về khoa học công nghệ của người dân tại các vùng làng nghề còn hạn chế dẫn tới ý thức tự bảo vệ sức khoẻ cho mình và bảo vệ môi trường còn rất hạn chế.

- Do tính cách của người nông dân Việt Nam còn nặng nề về tính cả nể, quan hệ bà con, hàng xóm nên việc phát giác các cơ sở gây ô nhiễm môi trường của bà con xung quanh, cũng như việc xử lý của chính quyền sở tại ở nhiều nơi còn nhiều hạn chế.

- Đời sống của bà con nông dân ở các vùng quê còn thấp vì thế họ bất chấp việc sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận cho gia đình để trang trải cho

cuộc sống hàng ngày hơn cả việc bảo vệ sức khoẻ và môi trường sống cho bản thân và cộng đồng.

- Vì Bảo vệ môi trường là một công việc cần sự phối hợp của nhiều ngành, nhiều cấp. Tuy nhiên tại nhiều địa phương sự phối hợp giữa các ban ngành đoàn thể còn nhiều hạn chế cũng như nhận thức pháp luật về Bảo vệ môi trường của các cán bộ trong chính quyền còn nhiều bất cập dẫn tới việc thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường tại cấp xã chưa được thực hiện đúng theo qui định của pháp luật.

- Ngoài ra, tại các chính quyền xã việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm quản lý và các văn bản pháp luật còn nhiều hạn chế, dẫn tới những trường hợp ô nhiễm môi trường tại các làng nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp diễn biến trong một thời gian khá dài, gây ra ô nhiễm môi trường lâu ngày rồi mới được phát hiện gây khó khăn cho việc xử lý sau này.

3.1.1 Môi trường không khí .

Đối với nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí tại các làng nghề thì ta có thể đánh giá cơ bản là do các tác nhân sau :

- Bụi : gồm bụi do quá trình vận chuyển nguyên liệu, bụi phát tán từ các lò nung , nấu, gia nhiệt trong quá trình sản xuất . Hàm lượng cao của bụi trong không khí có tác động tiêu cực tới môi trường sống của con người và hệ sinh thái trong khu vực. Trong điều kiện khí hậu nóng ẩm ở nước ta, bụi trong không khí rất dễ trở thành tác nhân gây nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính cũng như các bệnh về da và đường tiêu hóa. Bên cạnh đó lượng bụi lắng trong không khí có thể cản trở quá trình quang hợp của thực vật dẫn tới sự sút giảm năng suất của hệ sinh thái nói chung và cây trồng nói riêng.

- Các loại khí thải như CO , SO₂. NO_x được phát sinh chủ yếu từ quá trình cháy của than , củi dùng trong các lò, nấu nguyên liệu, do giao thông vận chuyển nguyên liệu trong địa phận làng nghề,... Đây là các khí có độc tính đối với sức khỏe con người.

- Hơi axit, hơi kiềm, hơi kim loại, hóa chất từ các quá trình gia công, lò nấu nhựa và hoạt động của các lò nấu nhựa tại làng nghề phế liệu Trảng Minh cũng là các nguồn phát thải các khí gây ô nhiễm này.



Hình 3.1 : Khí thải từ lò đúc.

- Tiếng ồn : Hầu hết các quá trình sản xuất của làng nghề đều gây ra tiếng ồn và đặc biệt là tiếng ồn phát sinh trong quá trình xay nhựa. Tiếng ồn có ảnh hưởng rất đáng kể đến môi trường làm việc và sinh hoạt của con người. Làm việc trong môi trường có tiếng ồn ở mức độ cao làm cho người lao động dễ mất tập trung có thể dẫn tới tai nạn lao động. Tiếp xúc lâu dài với nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn sẽ làm giảm thính lực của con người và thậm chí có thể gây điếc. Nguồn phát sinh tiếng ồn tại các doanh nghiệp làng nghề Mỹ Đồng chủ yếu là do : quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm ; quá trình cắt, mài, gia công cơ khí ; quạt gió, máy khoan; hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển ra vào công ty. Do đặc thù sản xuất của của các doanh nghiệp này, tiếng ồn từ các máy móc thiết bị ảnh hưởng đến người tham gia lao động trực tiếp.

Có thể ô nhiễm môi trường không khí tại làng nghề có nguồn gốc chủ yếu từ đốt nhiên liệu và sử dụng các nguyên vật liệu, hóa chất trong dây chuyền công nghệ sản xuất. Than là nhiên liệu chính được sử dụng phổ biến tại làng nghề và thường là than chất lượng thấp. Đây là loại nhiên liệu gây phát sinh lượng lớn bụi và các chất khí ô nhiễm. Do đó, khí thải ở làng nghề thường chứa nhiều thành phần chất ô nhiễm không khí như bụi, CO_2 , CO , SO_2 , NO_x , chất hữu cơ bay hơi, ... Hầu hết tại các làng nghề hiện nay, do điều kiện về công nghệ còn thấp nên hầu hết không có biện pháp giảm thiểu chất thải gây ô nhiễm không khí. Do đó hiện trạng sản xuất như hiện nay thì tình trạng ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng chỉ còn là trong tương gần.

3.1.2 Môi trường đất

Chất thải rắn tại làng nghề chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới suy giảm chất lượng môi trường đất trong khu vực . Chất thải rắn thải ra ở làng nghề chủ yếu bao gồm chất thải rắn sản xuất và chất thải rắn sinh hoạt thải bỏ tùy tiện gây ô nhiễm môi trường đất, ảnh hưởng tới chất lượng đất và năng suất nông nghiệp

+ *Chất thải rắn sản xuất.*

Trong quá trình sản xuất của làng nghề không tránh khỏi quá trình phát sinh chất thải rắn. Tại làng nghề phế liệu Tràng Minh , chất thải rắn thải bỏ trong quá trình sản xuất của làng nghề chủ yếu là xỉ than từ các lò nấu nhựa, nhôm nhưng quan trọng nhất và nhiều nhất vẫn là lượng phế liệu không còn tận dụng được nữa thải bỏ sau quá trình phân loại các phế liệu thu mua về. Ví dụ như nhãn mác, bột giấy, băng ghim, băng dán,... Với số lượng 30 tấn phế liệu được thu gom trong một ngày thì lượng chất thải rắn tạo ra tại đây cũng tương đối lớn. Các chất thải này bao gồm cả các chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại. Tuy nhiên phần nhiều đều do nhận thức của người dân ở đây về tác hại của chất thải rắn tới môi trường còn thấp nên hầu hết các chất thải này vẫn bị thải bỏ tùy tiện , gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của người dân trong khu vực. Hầu hết chất thải sản xuất để đổ lẫn với chất thải sinh hoạt hoặc thải bỏ bừa bãi trên các khu đất trống, kênh mương. Phần lớn các hộ kinh doanh sản xuất ở đây đều chưa có biện pháp xử lý lượng rác thải sau khi chế biến sản phẩm. Các gia đình làm nghề đều mang tính tự phát, không hề quan tâm đến vấn đề vệ sinh môi trường.

Mỗi một tấn nhiên liệu lò đốt là than thì sẽ tạo ra 9% lượng xỉ thải tương ứng. Do điều kiện cơ sở sản xuất chật hẹp, không có nơi tập trung thu gom lượng rác thải sản xuất dẫn tới việc đổ tràn lan ra vệ đường, khu đất trống, ... mà không có bất kì một biện pháp quản lý nào. Điều đó dẫn tới gia tăng thêm tình trạng ô nhiễm môi trường không khí do chất thải không được che lấp , quản lý khi gặp điều kiện thuận lợi sẽ phát tán ra khu vực xung quanh, ảnh hưởng xấu tới môi trường .



Hình 3.2 : Xi than đốt lò thải bỏ bừa bãi.

+ *Chất thải sinh hoạt*

Lượng chất thải sinh hoạt của làng nghề khi thải ra sẽ được công ty môi trường đô thị thu gom rồi tập kết tới các bãi rác lớn. Tuy nhiên do ý thức môi trường của một số hộ sản xuất dẫn vẫn còn thấp nên rác thải sinh hoạt đôi khi vẫn bị thải bỏ bừa bãi trên đường, tại các kênh mương,... gây mất mỹ quan và ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường khu vực. Ngoài ra còn dẫn tới tình trạng ô nhiễm đối với các nguồn nước mặt cũng như nước ngầm.

Do đặc trưng của loại hình kinh doanh sản xuất mà rác thải tại khu làng nghề cũng mang tính chất của loại hình kinh doanh này. Tuy nhiên vấn đề xử lý rác thải ở đây vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Hầu hết rác thải đều thải bỏ trực tiếp, không qua xử lý đối với chất thải nguy hại. Một số chất thải lỏng nguy hại như thủy ngân, chì, kẽm, dầu mỡ, ... đều được thải bỏ chung với các loại rác thải thông thường khác. Điều này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng đất và nước tại khu vực. Hiện nay ở phường Tràng Minh có khoảng 5,5ha đất bị bỏ hoang do ô nhiễm nguồn đất và nước nên không thể canh tác, trồng cây được đã ảnh hưởng ít nhiều tới đời sống của người dân nơi đây. Chất thải rắn khi đổ bừa bãi ra môi trường sẽ gây tác hại tới môi trường không khí, đất và nước. Trong môi trường không khí khi chúng phân hủy hay không phân hủy làm gia tăng nồng độ các chất khí ô nhiễm, tạo các hợp chất vô cơ, hữu cơ độc hại,... làm ô nhiễm nguồn nước, gây hại cho hệ sinh vật đất, các sinh vật

thủy sinh trong nước hay tạo điều kiện cho vi khuẩn có hại, ruồi, muỗi phát triển và là nguyên nhân gây ra các dịch bệnh cho con người và động vật.



Hình 3.3 : Rác thải sinh hoạt bị thải bỏ bừa bãi xuống kênh mương, ven đường.

3.1.3 Môi trường nước .

Nước thải của làng nghề chủ yếu do hai nguồn chính là nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, ngoài ra còn có nước mưa chảy tràn.

+ Nước mưa chảy tràn

Nước mưa tại khi vực sản xuất có thể cuốn theo đất, cát bụi, các chất bẩn, dầu mỡ ,... rơi vãi trên khuôn viên sản xuất tạo thành dòng nước ô nhiễm, có thể làm tắc hệ thống thoát nước và ảnh hưởng tới chất lượng nước nguồn tiếp nhận, hoặc chảy thấm vào đất gây ô nhiễm môi trường đất. Hiện tại, hầu hết các cơ sở sản xuất của làng nghề chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước mưa trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung của toàn khu vực.

+ Nước thải sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt của làng nghề phát sinh chủ yếu từ khu vực nhà ăn, vệ sinh, ... thành phần các chất ô nhiễm gồm : các chất hữu cơ, cặn lơ lửng, vi khuẩn gây bệnh,... Hầu hết tại các làng nghề việc xử lý nước thải sinh hoạt vẫn chưa được quan tâm đúng mức, việc thải bỏ vẫn còn tùy tiện, tùy hộ gia đình . Nước thải sinh hoạt của các hộ dân tại làng nghề vẫn chưa được xử lý triệt để, xả thải trực tiếp vào cống thoát nước chung của khu vực.

+ Nước thải sản xuất.

Nước thải sản xuất của làng nghề được thải bỏ từ rất nhiều nguồn khác nhau trong quá trình sản xuất của làng nghề. Tại làng nghề Tràng Minh, loại hình sản xuất kinh doanh tập trung ở ba mảng chính là tái chế nhựa (42 hộ), nấu nhôm (1 hộ) và thu mua phế liệu (hàng trăm hộ), và hầu hết nước thải của làng nghề đều được thải bỏ vào hai mương chính, từ đó chảy thẳng ra sông Đa Độ. Tại các cơ sở sản xuất tái chế nhựa hầu như không có bất kỳ biện pháp xử lý nước thải sản xuất trước khi thải vào môi trường. Nước thải tại các cơ sở này đi qua cống xả chung của cơ sở rồi chảy thẳng vào cống thoát nước chung của khu vực. Đối với các cơ sở thu gom phế liệu không tái chế thì nước thải sản xuất tuy ít hơn nhưng vẫn chứa hàm lượng lớn chất ô nhiễm, các chất độc hại trong quá trình phân loại, súc rửa phế liệu. Nước thải sản xuất không qua xử lý thải bỏ trực tiếp vào môi trường đã gây nên các tác động tiêu cực tới môi trường xung quanh như:

- Nước thải chứa các chất ô nhiễm đã làm cho kênh mương tiếp nhận, các ao hồ xung quanh nhiễm bẩn.

- Do nước thải thải chung với kênh mương tưới tiêu của xã nên ảnh hưởng tới chất lượng nước tưới vào các cánh đồng. Trong nước thải có chứa các hợp chất độc hại như chất hoá dẻo, bột màu, chất ổn định, kim loại nặng,... làm hạn chế sự phát triển của cây lúa quanh vùng

- Nước thải không được xử lý đổ thẳng ra sông Đa Độ đã ảnh hưởng chất lượng nước sông.

- Bên cạnh ảnh hưởng đến nguồn nước, nước thải làng nghề Tràng Minh đã gián tiếp gây tác động tiêu cực tới hệ sinh thái trong thủy vực tiếp nhận nước thải và các sông hồ quanh vùng, tác động tiêu cực đến chất lượng không khí và sức khỏe cộng đồng.

- Nước thải ngấm xuống đất làm ô nhiễm nước giếng khoan và nước giếng khơi trong khu vực.

Nhìn chung, nước thải tại làng nghề đang ở trong tình trạng ô nhiễm báo động. Tại hai mương thải chung của toàn khu vực làng nghề, chỉ tiêu về COD, BOD, hàm lượng chất lơ lửng đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép nhiều lần và điều đáng quan tâm nhất là hàm lượng coliform vượt quá tiêu chuẩn hàng trăm lần. Do không có hệ thống xử lý nước thải và ý thức của người dân trong khu vực còn thấp dẫn tới tình trạng nước thải tại các kênh mương ứ đọng lại đen

ngòm , bốc mùi hôi thối, ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống của người dân trong khu vực.



Hình 3.4 : Mương nước thải ô nhiễm tại Phường Tràng Minh.

Chất lượng tại các môi trường thủy vực tiếp nhận nước thải như kênh, mương ... thông thường có những nét tương tự như chất lượng nước thải . Hầu hết các kênh, mương , ao hồ trong khu vực sản xuất của làng nghề Tràng Minh đều đã ở tình trạng phú dưỡng , gây tình trạng yếm khí ảnh hưởng tới đời sống các sinh vật tại thủy vực này . Các ao hồ nhiễm bẩn, chế độ tự làm sạch kém do tỷ lệ BOD/COD thấp nên khi trời mưa các ao hồ kênh mương bốc mùi hôi thối nồng nặc. Mương tiếp nhận nước thải là nơi ô nhiễm nặng nhất. Nước ở đây có màu đen, mùi hôi, hàm lượng DO thấp, nước mương chứa nhiều cặn lơ lửng,... Do tính chất của mương là nơi vừa nhận nước thải vừa là nơi cấp nước tưới tiêu nên khả năng phát tán nguồn ô nhiễm đi nơi khác đặc biệt tới các ruộng lúa là không tránh khỏi. Ngoài ra trong quá trình thải nước ra kênh mương, lượng lớn bột màu , nhựa xay,... đã tích đọng thành lớp bùn cặn gây tắc mương, đóng váng trên bề mặt nước của kênh mương, tạo mùi khó chịu.

3.1.4 Vệ sinh an toàn lao động

Hầu hết tại các làng nghề nói chung và làng nghề phế liệu Tràng Minh nói riêng, vấn đề vệ sinh an toàn lao động không được quan tâm và đảm bảo đúng mức. Các lao động trong làng nghề thường phải làm việc trong điều kiện diện tích chật hẹp, mức độ ô nhiễm cao. Trong các nhà xưởng không có sự chuẩn bị

nào cho an toàn cháy nổ, mặc dù ở khắp cả làng đều tiềm tàng những nguy cơ gây cháy nổ do điện, lò, hoá chất, phế liệu nhựa,... Tại các cơ sở thu mua phế liệu, các phế liệu như ắc quy, thùng chứa dầu mỡ, không được bảo quản đúng qui định. Hầu hết công nhân làm việc trong điều kiện thiếu hiểu biết về nghề nghiệp và an toàn lao động; không có trang bị bảo hộ lao động, do đó sức khoẻ suy giảm nhanh, xuất hiện các bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động xảy ra hàng ngày.⁹

3.1.5 Ảnh hưởng của chất thải sản xuất tới sức khoẻ con người.

Các chất thải sản xuất bao gồm nước thải, khí thải và chất thải rắn tại làng nghề được thải ra môi trường và không có một biện pháp xử lý nào cả đã gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước và gián tiếp ảnh hưởng tới sức khoẻ con người thông qua các con đường ăn uống, hô hấp, tiếp xúc.

Tại làng nghề, môi trường nước là bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Nước thải từ các cơ sở sản xuất đã làm ô nhiễm các hệ thống kênh mương và diện tích gieo trồng sử dụng nguồn nước tại hệ thống ênh mương đó. Sự lan truyền chất ô nhiễm trong nguồn nước có thể dẫn tới hiện tượng tích tụ sinh học qua con đường thực phẩm, gián tiếp truyền tới con người thông qua chuỗi thức ăn.

Rác thải sản xuất và sinh hoạt cũng là một trong những nguyên nhân ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khoẻ con người. Chất thải không thu gom, xử lý thích hợp gây tình trạng mất vệ sinh, lan truyền ruồi muỗi là nguyên nhân lan truyền bệnh tật, và bốc mùi hôi thối do sinh ra các khí ô nhiễm trong quá trình phân huỷ sinh học.

Các chất ô nhiễm có mặt trong không khí chắc chắn sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ con người. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng còn phụ thuộc vào thời gian tiếp xúc, bản chất và nồng độ chất ô nhiễm đó. Những hộ tái chế nhựa, nấu bao ni nông do cơ sở hạ tầng không được đầu tư nhà xưởng, các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm theo quy định, những người tham gia lao động trực tiếp không được trang bị bảo hộ lao động. Các hộ sản xuất này không những thải ra môi trường nước thải, rác thải mà còn khí thải rất độc hại ảnh hưởng trực tiếp tới sức khoẻ người lao động và người dân trong khu vực, gây ra các bệnh về đường

⁹ Báo cáo môi trường quốc gia 2008 - Môi trường làng nghề Việt Nam

hô hấp như ung thư, viêm đường hô hấp,... Đối với người già và trẻ em khi hít không khí này sẽ gây khó thở, dẫn tới đột quỵ, ngất xỉu...

Nhìn chung hoạt động sản xuất của làng nghề đã góp phần tích cực tới phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất, làng nghề đã không có các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi trường trong khu vực, gây các tác động tiêu cực tới môi trường, hiện trạng đó đã và đang làm suy giảm chất lượng môi trường sống tại các làng nghề.

3.2 Quản lý nhà nước về môi trường tại làng nghề ở Hải Phòng

3.2.1 Hoạt động quản lý

3.2.1.1 Thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về BVMT làng nghề

a. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL); ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo thẩm quyền

Việc ban hành VBQPPL của cơ quan Trung ương và địa phương hướng dẫn thi hành Luật BVMT và pháp luật khác có liên quan đến môi trường tại các làng nghề:

Thực hiện Quyết định số 34/2005/QĐ-TTG ngày 22/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41/NQQ-TU ngày 15/11/2004 của Bộ chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Quyết định số 214/QĐ-TTG ngày 17/2/2009 của Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về quản lý tổng thể chất thải rắn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Chỉ thị số 36/2008/CT-BNN ngày 20/2/2008 về tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường trong nông nghiệp nông thôn; Thành ủy Hải Phòng có Nghị quyết số 22/NQ-TU ngày 24/3/2005 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về công tác bảo vệ môi trường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 571/2006/QĐ - UB về chương trình hành động của Ủy ban nhân dân thành phố về công tác bảo vệ môi trường Hải Phòng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Ngày 15/7/2010, Hội đồng nhân dân thành phố có Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND về nhiệm vụ, giải pháp thu gom xử lý chất thải rắn ở nông thôn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2010 - 2020.

Việc ban hành tiêu chuẩn và QCKT về môi trường có liên quan đến làng nghề:

Hiện nay, chưa có các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCKTQG) về môi trường được cơ quan có thẩm quyền ban hành để áp dụng riêng cho các làng nghề. Thành phố Hải Phòng cũng chưa có các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường áp dụng cho làng nghề.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hiện nay được áp dụng chung cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như làng nghề.

b. Công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp đối với bảo vệ môi trường tại làng nghề.

Chính phủ, các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân thành phố đã có các chỉ đạo thể hiện các văn bản về công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề. Hiện đã có những cuộc khảo sát của Bộ Tài nguyên và Môi trường để đánh giá hiện trạng môi trường tại các làng nghề làm căn cứ để đề ra những giải pháp thiết thực để đưa công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề vào nền nếp. Tuy nhiên, để giải quyết đồng bộ và triệt để vấn đề ô nhiễm tại làng nghề, đòi hỏi phải thực hiện những dự án, giải pháp đồng bộ. Ví dụ như việc quy hoạch các cụm công nghiệp làng nghề, việc ưu đãi vay vốn và các chế tài cụ thể và tuyên truyền sâu rộng về công tác bảo vệ môi trường thì mới giải quyết được.

c. Tổ chức bộ máy, năng lực quản lý nhà nước về Bảo vệ môi trường các cấp đối với làng nghề.

Tổ chức bộ máy, năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường: Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng làm công tác quản lý chung về môi trường thành phố với 17 cán bộ, nhân viên có bố trí 01 cán bộ theo dõi về môi trường làng nghề. Sở Công thương có Phòng Kỹ thuật, An toàn và Môi trường bố trí 01 cán bộ chuyên trách về môi trường, gồm môi trường làng nghề. Phòng Tài nguyên Môi trường cấp quận, huyện làm công tác quản lý môi trường trên địa bàn bố trí 01 phó phòng phụ trách môi trường và 01 cán bộ chuyên trách về môi trường.

Hệ thống quan trắc môi trường đối với làng nghề: Hiện nay chưa có hệ thống quan trắc môi trường, số liệu quan trắc liên tục để đánh giá cụ thể về ô nhiễm môi trường làng nghề.

Việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về môi trường đối với làng nghề: Hàng năm, các quận, huyện có tổ chức các đợt tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở trong làng nghề. Tuy nhiên, công tác này chưa thật sự thường xuyên và sâu rộng, sự quan tâm của chính quyền cấp xã đối với công tác này còn chưa được đầy đủ nên hiệu quả chưa cao.

d. Việc đầu tư và sử dụng kinh phí cho công tác quản lý môi trường tại làng nghề.

Hiện tại, công tác quản lý về bảo vệ môi trường tại các làng nghề được giao cho UBND các quận, huyện vì qui mô các hộ, đơn vị SX-KD nghề trong các làng nghề có qui mô nhỏ, thuộc diện phải lập cam kết bảo vệ môi trường/Đề án BVMT do UBND các quận, huyện cấp và quản lý. Kinh phí hoạt động được giao chung trong tổng kinh phí cấp cho Phòng TN&MT (cấp huyện) và công quản lý đô thị, vệ sinh môi trường tại các xã, phường, thị trấn.

Ngoài ra, các trường hợp khiếu nại, tố cáo của dân về các vụ việc ô nhiễm môi trường, kinh phí phục vụ cho việc quan trắc môi trường được lấy từ ngân sách BVMT của Sở Tài nguyên và Môi trường.

e. Việc kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tại làng nghề

Phần lớn các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp trong làng nghề thuộc đối tượng làm cam kết bảo vệ môi trường. Theo điều khoản 2 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp thì việc thanh tra, kiểm tra các đối tượng này thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hàng năm Phòng Tài nguyên và môi trường cấp quận, huyện có tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn trong đó có đối tượng các cơ sở thuộc làng nghề. Tuy nhiên, công tác kiểm tra, thanh tra chưa được toàn diện và đầy đủ vì thiếu cán bộ chuyên môn, kinh phí hạn chế và phương tiện thiết bị kỹ thuật hoàn toàn chưa được đầu tư. Việc kiểm tra đi đôi với việc tuyên truyền, đôn đốc các cơ sở thực hiện Luật Bảo vệ môi trường. Việc xử phạt hành chính về môi trường hầu như còn rất ít.

f. Giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật về môi trường

Trong thời gian gần đây, tại địa bàn các làng nghề đã có những kiến nghị của nhân dân khu vực đối với công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất trong làng nghề, hầu hết các kiến nghị này được Ủy ban nhân dân quận huyện chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức các đoàn kiểm tra để giải quyết. Nói chung các khiếu nại đã được Sở, Ủy ban nhân dân quận, huyện giải quyết nên hầu như không dẫn đến các sự việc phức tạp về an ninh trật tự liên quan tới môi trường trong khu vực các làng nghề.

g. Công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đối với làng nghề

Công tác này được lồng ghép trong các công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường tại vùng nông thôn. Hàng năm, vào ngày môi trường thế giới các Sở, ban ngành chủ trì phối hợp các quận, huyện, xã đã tổ chức các đợt thông tin, tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường để nhân dân hiểu rõ hơn về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường. Hàng năm, theo chương trình phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường với các ban ngành như Hội nông dân thành phố, Hội cựu chiến binh thành phố, đã tiến hành các buổi nói chuyện, hội thảo, phổ biến chính sách pháp luật về công tác bảo vệ môi trường tại các xã, phường trong đó có làng nghề. Qua công tác này, ý thức chấp hành Luật Bảo vệ môi trường của nhân dân nông thôn nói chung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại các làng nghề nói riêng đã có những tiến bộ đáng kể.

h. Xã hội hóa công tác quản lý môi trường đối với làng nghề

Hiện tại, xã hội hóa công tác quản lý môi trường làng nghề nói riêng, vùng nông thôn nói chung đã được triển khai ở các nơi, đặc biệt với công tác thu gom, xử lý chất thải rắn. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải ở các huyện được thành phố quan tâm chỉ đạo. Huyện Thủy Nguyên có 26/37 xã, thị trấn có tổ tự quản thu gom rác thải, lượng rác thải khoảng 30 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom khoảng 43% chủ yếu là chôn lấp và đốt. Huyện An Dương tự thành lập tổ thu gom rác chôn tại chỗ, hoặc tập trung rác ở bãi rác tại xã Lê Lợi rồi được đưa về bãi rác thành phố. Huyện Kiến Thụy có 14/17 xã và thị trấn có tổ thu gom rác với 150 lao động, tổng lượng rác là 200 tấn/ngày; tỷ lệ thu gom đạt 60%; trên địa bàn 17 xã và thị trấn quy hoạch 30 bãi xử lý rác thải với diện tích 128,562m².

Huyện Tiên Lãng có 20/23 xã và thị trấn thành lập được đơn vị thu gom rác thải, tỷ lệ thu gom đạt 75%. Huyện Cát Hải giao cho Công ty DV công cộng và dịch vụ đô thị Cát Hải cùng với tổ tự quản vệ sinh môi trường các xã, thị trấn thu gom và vận chuyển rác thải về hai bãi rác Đồng Trong thị trấn Cát Bà và bãi rác Gò Đồng Sam, thị trấn Cát Hải, tỷ lệ thu gom đạt 75%.

Tuy nhiên, điều kiện kinh phí hạn hẹp nên tùy theo khả năng của từng địa phương đưa ra các hình thức tổ chức quản lý, thu gom rác thải khác nhau. Nhưng nói chung, việc xã hội hóa công tác này còn chưa được triển khai sâu rộng, vì thế hiện các huyện đều sử dụng Hạt quản lý đường bộ của huyện, đơn vị được cấp ngân sách, làm lực lượng chính thu gom và xử lý chất thải rắn của huyện. Các xã tự thành lập tổ thu gom chất thải rắn tại các thôn xóm, chất thải rắn được chuyển về bãi chôn lấp của xã bằng các loại xe thô sơ hoặc xe công nông. Việc thu gom chất thải rắn ở nông thôn chưa được đồng bộ, thống nhất mà phần lớn còn mang tính tự phát, mô hình rất đa dạng (tổ thu gom, xử lý chất thải rắn của huyện; hợp tác xã nông nghiệp đứng ra tổ chức thu gom, các thôn tự tổ chức thu gom).

Vai trò, trách nhiệm các hiệp hội và của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về bảo vệ môi trường tại các làng nghề nói riêng, nông thôn nói chung còn chưa được thể hiện rõ nét. Việc đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường nói chung còn rất hạn chế, vì thế về lâu dài thì việc phát huy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực này cần được triển khai mạnh mẽ để dần dần làm tốt công tác quản lý môi trường để cải thiện chất lượng môi trường trong khu vực ngày càng tốt hơn.

3.2.1.2 Thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT

Thành phố có chủ trương khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. Các Sở, ban ngành, các tổ chức đoàn thể đã phối hợp Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã nơi có làng nghề đã tổ chức công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nhằm nâng cao ý thức của mọi người đối với công tác bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường nông thôn, chú trọng đến việc thu gom và xử lý chất thải:

- Tổ chức trên 1.000 lớp tập huấn kỹ thuật cho nông dân về các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, nuôi trồng thủy sản và chế biến, bảo

quản nông sản, thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phổ biến về áp dụng công nghệ sạch trong sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường; Chương trình nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã tuyên truyền, phổ biến các mô hình cung cấp nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh, xử lý rác thải tại gia đình, xử lý chất thải chăn nuôi, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt trong gia đình, bảo vệ sông, hồ; thực hiện phát triển bền vững, gắn sản xuất với xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các mô hình trình diễn chuyên giao tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: Mô hình sản xuất rau an toàn; mô hình sản xuất lúa năng suất, chất lượng; hoa chất lượng cao; trồng cây ăn quả và cây lâm nghiệp, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái; mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm an toàn sinh học; áp dụng các qui trình xử lý chất thải trong chăn nuôi, xây hầm Bioga, tuyên truyền tới các địa phương, cơ sở, hộ nông dân tổ chức sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi theo hướng bảo vệ môi trường sinh thái bền vững..

- Thực hiện một số dự án: Dự án Khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam tại Hải Phòng. Đến nay, Dự án Khí sinh học xây dựng được hàng nghìn công trình Bioga, tạo khí đốt sử dụng trong sinh hoạt gia đình, xử lý được chất thải chăn nuôi, góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng dân cư và môi trường nông thôn.

Thời gian gần đây những hoạt động làng nghề gây ô nhiễm môi trường đã được cảnh báo, ngăn chặn, hạn chế tác động xấu tới môi trường; đưa các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư về khu sản xuất tập trung (làng nghề đúc cơ khí tại xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên).

3.2.2 Tình hình chấp hành chính sách pháp luật về BVMT của các cơ sở sản xuất trong làng nghề

Việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường tại làng nghề theo Luật BVMT:

a) Việc tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia về môi trường (khoản 2 Điều 8), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: Hiện nay, các làng nghề chưa tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với chất lượng môi trường xung quanh và về chất thải của các làng nghề thể hiện: các chất thải chưa được thu gom và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Nước thải từ các làng nghề không qua xử lý nên hầu hết các thông số đều vượt

quy chuẩn cho phép và thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận. Với chất thải nguy hại hầu hết không được phân loại, thu gom, xử lý riêng mà để lẫn và chôn lấp cùng với chất thải thông thường. Với các loại chất thải rắn thông thường tại nhiều nơi còn đồ tùy tiện gây mất mỹ quan và vệ sinh môi trường.

b) Việc đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng cụm làng nghề: lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM; trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong báo cáo ĐTM (điểm d khoản 1 Điều 18, các điều 19, 20, 21, 22, 23. Hiện nay các làng nghề của Hải Phòng đều chưa lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM).

c) Việc cam kết bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các làng nghề theo Điều 24, 25, 26, 27. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Theo quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ môi trường thì các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề phải thực hiện làm bản cam kết bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân quận, huyện, tuy nhiên đến nay nhiều cơ sở chưa thực hiện làm bản cam kết bảo vệ môi trường;

Ủy ban nhân dân huyện, xã: chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường.

d) Việc thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh (Điều 35). Các tổ chức, cá nhân khu vực làng nghề đã bước đầu ý thức được các trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường đối với các loại hình ô nhiễm gây ra. Tuy nhiên, việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường chưa được triệt để, nhiều cơ sở còn vi phạm về bảo vệ môi trường, chưa có các giải pháp cũng như trang thiết bị để hạn chế các ô nhiễm gây ra, hầu hết các cơ sở trong làng nghề chưa thực hiện chế độ báo cáo và nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

e) Việc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường đối với làng nghề (Điều 38). Việc tổ chức thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm và lập kế hoạch giải quyết ô nhiễm tại làng nghề bằng các giải pháp còn nhiều bất cập. Việc xử lý môi trường về nước thải, chất thải nguy hại, chất thải rắn còn chưa thực hiện đúng theo quy định.

g) *Việc xử lý cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường tại các làng nghề (Điều 49).* Công tác thanh, kiểm tra đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại làng nghề chưa được thường xuyên. Có thực hiện việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm trong làng nghề, tuy nhiên, mức độ xử lý còn tương đối nhẹ và nhiều nơi còn mang tính hình thức.

h) *Việc quản lý chất thải: giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng để hạn chế đến mức thấp nhất lượng chất thải phải tiêu hủy, thải bỏ (Điều 66).* Việc quản lý chất thải tại làng nghề nói chung chưa thực hiện tốt, tại nhiều cơ sở các loại chất thải chưa được thu gom, xử lý đúng quy định.

i) *Việc thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ (Điều 67).* Việc thu hồi, xử lý các sản phẩm hết hạn hoặc thải bỏ chưa theo đúng quy định hiện hành về quản lý chất thải, đặc biệt với các loại được xếp vào loại chất thải nguy hại.

k) *Việc thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải làng nghề (Điều 69).* Công tác quản lý chất thải làng nghề chưa thực hiện đồng bộ và sâu rộng như công tác quy hoạch cụm công nghiệp làng nghề, quy hoạch xây dựng các khu tập kết chất thải rắn, xây dựng hệ thống xử lý nước thải, vận hành các công trình công cộng quản lý chất thải.

l) *Việc lập hồ sơ, đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh chất thải nguy hại với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh; phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại; vận chuyển chất thải nguy hại; xử lý chất thải nguy hại (Điều 70, 71, 72, 73, 74, 76):* Phần lớn các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh chất thải nguy hại tại các làng nghề chưa tiến hành làm thủ tục đăng ký lập sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại tại Sở Tài nguyên và Môi trường. Tại các cơ sở này hầu hết không phân loại CTNH và CTR thông thường, các loại CTNH và CTR thông thường để lẫn nhau, thu gom, chôn lấp chung tại các bãi rác. Các cơ sở phát sinh CTNH hầu hết chưa ký hợp đồng vận chuyển và xử lý CTNH với các đơn vị có đủ chức năng. Nói chung, việc quản lý CTNH tại các làng nghề nói riêng, nông thôn nói chung còn rất nhiều bất cập.

m) *Việc thu gom, xử lý nước thải của khu, cụm công nghiệp làng nghề (Điều 81, 82).* Hiện nay tại hầu hết các làng nghề, cụm công nghiệp làng nghề vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu về môi trường. Nước thải chưa qua xử lý thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận gây ô nhiễm môi trường nước mặt và nguy cơ ô nhiễm nước ngầm rất cao.

n) *Việc quản lý và kiểm soát bụi, khí thải, khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-zôn (Điều 83, 84).* Việc xử lý bụi, khí thải tại các cơ sở tại các làng nghề nói chung rất hạn chế. Việc kiểm soát chủ yếu với bụi bằng các trang thiết bị đơn giản, hiệu quả xử lý thấp. Đối với khí thải (có các thành phần CO, SO₂, CO₂, HC) việc kiểm soát là một thách thức lớn đối với hầu hết các cơ sở này. Vì vậy, khí thải tại các làng nghề đã gây nên ô nhiễm cục bộ đối với môi trường sinh sống của bản thân nhân dân tại chính làng nghề.

o) *Việc kiểm soát, xử lý, hạn chế tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ (Điều 85).* Nhiều cơ sở tại các làng nghề chưa có các giải pháp hữu hiệu để kiểm soát, ngăn ngừa, hạn chế tiếng ồn, độ rung gây ra, thể hiện rõ tại các làng nghề chế biến đồ gỗ và gia công cơ khí, khai thác tài nguyên.

p) *Việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; an toàn hóa chất và an toàn bức xạ; khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường (Điều 86, 88, 89, 90, 91, 93).* Công tác phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường và an toàn hóa chất; khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường tại nhiều nơi chưa được đảm bảo như chưa có kế hoạch phòng ngừa, thiếu các trang thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố, chưa tuân thủ các quy định về an toàn lao động và an toàn hóa chất nhất là với hóa chất cháy, nổ và hóa chất nguy hiểm, độc hại.

q) *Việc quan trắc các tác động đối với môi trường của người quản lý, vận hành cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (Điều 94, 96).* Nhìn chung, đến nay các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại làng nghề chưa tiến hành các hoạt động quan trắc để đánh giá các ô nhiễm do cơ sở mình gây ra. Việc quan trắc môi trường đối với khu vực làng nghề của các cấp nói chung còn chưa được quan tâm đúng mức.

r) *Việc thống kê, lưu trữ số liệu về các tác động đối với môi trường, về các nguồn thải, về chất thải từ hoạt động của mình; báo cáo các thông tin về môi*

trường và công khai với nhân dân (Điều 102, 103, 104, 105). Về việc này, hầu như chưa được thực hiện.

s) *Việc nộp thuế môi trường đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh một số loại sản phẩm gây tác động xấu lâu dài đến môi trường và sức khỏe con người (Điều 112):* Đến nay, việc triển khai nộp thuế môi trường đối với khu vực này chưa thực hiện được.

t) *Việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân xả thải ra môi trường hoặc có hoạt động làm phát sinh nguồn tác động xấu đối với môi trường (Điều 113).* Hầu hết các cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại các làng nghề hiện chưa kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, chất thải rắn theo quy định. Việc triển khai thu phí đối với khu vực làng nghề như phí nước thải theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP còn có những khó khăn, bất cập.

.

CHƯƠNG IV : ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC LÀNG NGHỀ.

Phát triển bền vững là quan điểm chung với mọi sự phát triển ở nước ta, trong đó có làng nghề. Phát triển bền vững đã được khẳng định trong chủ trương, đường lối phát triển của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Các chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường làng nghề cần được quán triệt và thể hiện trong đường lối phát triển và biện pháp tổ chức thực hiện. Các làng nghề cần được định hướng phát triển bền vững, đóng góp xứng đáng và sự phát triển kinh tế tạo ra công ăn việc làm, góp phần xoá đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần bảo vệ và cải thiện môi trường.

4.1 Giải pháp chính sách pháp luật về BVMT làng nghề.

Các cấp chính quyền cần chú trọng đến các chính sách phát triển bền vững làng nghề như:

- Ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn chi tiết việc thực hiện luật BVMT đối với làng nghề. Cụ thể hóa các văn bản Pháp luật bằng các chỉ thị, quyết định như : các quy định cụ thể về việc các làng nghề (được pháp lý hoá) phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, phải có các biện pháp giảm thiểu phát sinh khí thải ... ở nghị định 66/2006/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn ; Văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung điều 38 luật BVMT ; Văn bản qui phạm pháp luật qui định riêng cho từng loại hình sản xuất làng nghề; Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính rõ ràng, có qui chuẩn chung; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường áp dụng cho làng nghề.... để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai nhiệm vụ Bảo vệ môi trường

- Các cấp chính quyền cần nghiên cứu ban hành một hình thức cam kết BVMT với một nội dung đơn giản, gọn nhẹ, quy định riêng cho các hộ sản xuất, kinh doanh tại làng nghề.

- Xây dựng các chế tài cụ thể xử phạt đối với các hành vi vi phạm luật BVMT ở làng nghề.

- Xây dựng chính sách huy động sự tham gia của cộng đồng vào BVMT làng nghề.

- Các cấp chính quyền và các ban ngành đoàn thể xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất của làng nghề vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, thay đổi công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường.

- Tăng cường giám sát môi trường đối với các cơ sở sản xuất phát triển mở rộng tại làng nghề, yêu cầu các cơ sở này thực hiện cam kết BVMT để đảm bảo đầu tư theo hướng công nghệ thân thiện với môi trường. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về BVMT trong cam kết BVMT của các cơ sở sản xuất trong làng nghề.

4.2 Giáo dục môi trường và nâng cao nhận thức của người dân.

Giáo dục môi trường là biện pháp quan trọng để nâng cao ý thức trách nhiệm và hành động để BVMT. Đặc biệt là đối với làng nghề cần phải có biện pháp giáo dục môi trường một cách thường xuyên đối với toàn bộ làng nghề, từ cán bộ địa phương tới những người dân cũng như các lao động trực tiếp trong làng nghề. Bằng các phương tiện thông tin đại chúng như : loa phóng thanh, áp phích, tờ rơi, ... tuyên truyền cho mọi người ý thức BVMT trong sản xuất cũng như trong sinh hoạt. Cần giúp đỡ mọi người nhận thức được rằng môi trường làm việc và môi trường xung quanh cần phải được bảo vệ, Trước hết là vì lợi ích của chính họ, sau nữa là vì lợi ích của cộng đồng và các thế hệ tương lai.

Các cấp chính quyền nên tổ chức các lớp tập huấn về môi trường để tạo điều kiện cho các cán bộ địa phương và nhân dân trong làng nghề nắm được nội dung cơ bản của luật BVMT, nâng cao nhận thức về môi trường sinh thái, từ đó sẽ tự giác chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường và an toàn trong lao động sản xuất. Cần đôn đốc và bắt buộc những người lao động trực tiếp trong các cơ sở thực hiện quy định về sinh sạch sẽ nơi sản xuất cũng như môi trường xung quanh nhà xưởng. Đối với môi trường trong làng, cần phải tổ chức định kỳ các buổi vệ sinh đường làng, ngõ xóm nạo vét kênh mương , cống rãnh thoát nước với sự tham gia của toàn bộ người dân trong khu vực nhằm đảm bảo môi trường sống trong khu vực được sạch sẽ thông thoáng. Tổ chức các buổi nói chuyện do cán bộ địa phương tổ chức có sự tham gia của chính quyền về giáo dục môi trường.

Về đội ngũ tuyên truyền, ngoài các cấp chính quyền thì Đoàn thanh niên và Hội phụ nữ là hai lực lượng nòng cốt trong công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường. Người phụ nữ sẽ thực hiện tốt việc bảo ban đôn đốc các thành viên trong gia đình mình có ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc BVMT. Đoàn thanh niên phường cũng là hạt nhân cho việc tổ chức các hoạt động chiến

dịch tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và lực lượng xung kích trong việc tham gia các phong trào giữ gìn vệ sinh môi trường làng xóm.

4.3 Quy hoạch không gian làng nghề gắn với BVMT.

Việc quy hoạch đối với làng nghề có thể thực hiện theo hai mô hình quy hoạch đó là quy hoạch tập trung và quy hoạch phân tán tại chỗ.

- Quy hoạch tập trung theo cụm công nghiệp nhỏ : cần xa khu dân cư và quy hoạch đồng bộ mặt bằng sản xuất, cơ sở hạ tầng như đường giao thông, hệ thống cung cấp điện nước, thông tin, hệ thống thu gom, xử lý chất thải. Tại làng nghề Mỹ Đồng đã thực hiện phương án quy hoạch theo hướng này và đã đạt được những hiệu quả nhất định.

- Quy hoạch phân tán : là quy hoạch sản xuất ngay tại hộ gia đình kết hợp cải thiện điều kiện sản xuất và cải thiện vệ sinh môi trường mà không cần phải di dời đi, hạn chế tối đa việc coi nới, mở rộng,... BVMT đối với các cấp quản lý và người dân làng nghề là một quá trình lâu dài, liên tục. Do đó mà tình hình hiện nay khi chúng ta chưa có các biện pháp lâu dài trong việc BVMT làng nghề thì trước mắt, để duy trì sản xuất của làng nghề, các hộ kinh doanh cần áp dụng các biện pháp BVMT tại chính cơ sở của mình.

4.4 Giải pháp kỹ thuật , công nghệ.

Sản xuất sạch hơn là một cách thức mới và sáng tạo trong tư duy về các sản phẩm và quy trình công nghệ làm ra các sản phẩm đó nhằm : tạo ra các sản phẩm không gây hại tới môi trường, giảm thiểu mức phát sinh các khí thải, nước thải, chất thải rắn, hợp lý về mặt sinh thái. Do đó bên cạnh các biện pháp bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất chúng ta có thể khuyến khích các hộ sản xuất trên một số lĩnh vực sau:

- Khuyến khích các cơ sở trong làng nghề áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn để vừa giảm lượng phát thải vừa mang lại hiệu quả kinh tế.

- Khuyến khích thay đổi công nghệ thân thiện mới môi trường, thay đổi nguyên, nhiên vật liệu ít độc hại, phát thải ít hơn.

- Sử dụng công nghệ hiệu xuất cao, ít phát sinh chất thải trong quá trình sản xuất.

4.5 Nâng cao năng lực QLMT.

Tăng cường năng lực quản lý Nhà Nước về môi trường, đổi mới cơ cấu tổ chức, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan ban ngành trong lĩnh vực QLMT

môi trường làng nghề. Đẩy mạnh công tác quan trắc, điều tra hiện trạng môi trường tại khu vực làng nghề nhằm nắm bắt tình trạng ô nhiễm môi trường và kịp thời phát hiện các sự cố, từ đó để có các giải pháp thích hợp. Thiết lập cơ sở dữ liệu nhằm phục vụ cho công tác lập kế hoạch, quy hoạch.

Thành lập các tổ quản lý tại làng nghề có nhiệm vụ giám sát, kiểm tra việc thực hiện công tác BVMT tại làng nghề để tăng cường nhân lực quản lý. Xây dựng và củng cố mạng lưới hoạt động môi trường cấp tỉnh, thành phố tới xã phường, thôn xóm. Tăng cường công tác truyền thông và xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường.

Nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng hợp tác với các đơn vị, các tổ chức nhằm trong và ngoài thành phố để trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm trong các hoạt động bảo vệ môi trường.

Hướng dẫn các Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn chấp hành nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất. Đồng thời có sự theo dõi, giám sát thường xuyên. Cần có biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm Luật Bảo vệ môi trường, các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm. Đồng thời có hình thức khen thưởng, khuyến khích đối với các cá nhân, tổ chức có đóng góp tích cực cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Quá trình nghiên cứu “**Môi trường làng nghề Hải Phòng, những vấn đề bức xúc và giải pháp quản lý môi trường**” có thể rút ra một số kết luận :

1. Hiện trạng các làng nghề tại Hải Phòng

Hiện nay, Hải Phòng có 31 làng nghề đang duy trì và phát triển với 14 làng nghề truyền thống và 17 làng nghề mới, thuộc 25 xã, phường, thị trấn với 11 loại hình nghề khác nhau như: Chế biến nông sản thực phẩm; rèn đúc kim loại; thủ công mỹ nghệ; sản xuất vật liệu xây dựng; mây tre đan; gốm sứ..... Các làng nghề thu hút khoảng 10.700 hộ và 66 cơ sở tham gia sản xuất. Tổng lao động khoảng 24.100 người. Giá trị sản xuất đạt trên 250.000 triệu đồng.

Các làng nghề đại bộ phận nằm xen kẽ với khu dân cư, quy mô sản xuất chủ yếu là hộ gia đình, công nghệ và kỹ thuật sản xuất lạc hậu, thiết bị cũ kỹ, sản xuất mang tính tự phát, gặp khó khăn về vốn, đầu ra sản phẩm phụ thuộc nhiều vào nhu cầu thị trường.

Quan hệ sản xuất nhỏ và trình độ lao động thấp, là tồn tại lớn nhất ở các làng nghề hiện nay và sản xuất càng phát triển thì nguy cơ lấn chiếm khu vực sinh hoạt càng cao. Các hoạt động sản xuất kinh doanh tại làng nghề đã gây ra những ảnh hưởng xấu tới môi trường, tác động tới sức khỏe người lao động và cộng đồng, những xung đột môi trường đã xuất hiện ở các làng nghề do ô nhiễm môi trường gây ra. Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động gần như không có. Một biểu hiện dễ thấy trong các làng nghề là không gian sản xuất chật hẹp, liền kề với nơi sinh hoạt hàng ngày nên càng có nguy cơ gây ô nhiễm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người lao động và xung quanh. Các bệnh tật của người dân sống trong vùng làng nghề thường cao hơn các làng thuần nông. Những bệnh mà người dân làng nghề thường gặp phải là các bệnh liên quan đến đường hô hấp, đau mắt, bệnh đường ruột, bệnh ngoài da. Trình độ lao động còn thấp, chính điều này đã làm hạn chế về năng suất và sản lượng .

2. Hiện trạng môi trường tại các làng nghề ở Hải Phòng

Hầu hết tại các làng nghề hiện nay, do điều kiện về công nghệ còn thấp nên hầu hết không có biện pháp giảm thiểu chất thải gây ô nhiễm không khí. Do

đó hiện trạng sản xuất như hiện nay dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường không khí là không thể tránh khỏi.

Chất thải rắn tại làng nghề chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới suy giảm chất lượng môi trường đất trong khu vực. Chất thải rắn thải ra ở làng nghề chủ yếu bao gồm chất thải rắn sản xuất và chất thải rắn sinh hoạt thải bỏ tùy tiện gây ô nhiễm môi trường đất, ảnh hưởng tới chất lượng đất và năng suất nông nghiệp.

Nước thải sản xuất của các làng nghề đều không có hệ thống xử lý nước thải và ý thức của người dân trong khu vực còn thấp, xả thải chung nước thải sản xuất cùng nước thải sinh hoạt dẫn tới tình trạng nước thải tại các kênh mương thoát nước chung đều trong tình trạng ô nhiễm. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở làng nghề đã ảnh hưởng rất nhiều tới đời sống của người dân trong khu vực.

Hầu hết tại các làng nghề nói chung và làng nghề phế liệu Tràng Minh nói riêng, vấn đề vệ sinh an toàn lao động không được quan tâm và đảm bảo đúng mức. Các lao động trong làng nghề thường phải làm việc trong điều kiện diện tích chật hẹp, mức độ ô nhiễm cao.

Hoạt động sản xuất của làng nghề đã góp phần tích cực tới phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất, làng nghề đã không có các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi trường trong khu vực, gây các tác động tiêu cực tới môi trường, hiện trạng đó đã và đang làm suy giảm chất lượng môi trường sống tại các làng nghề.

3. Công tác quản lý môi trường tại các làng nghề.

Hiện nay, Chính phủ, các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân thành phố đã có các chỉ đạo thể hiện qua các văn bản pháp luật, văn bản hướng dẫn về công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề. Tuy nhiên, để giải quyết đồng bộ và triệt để vấn đề ô nhiễm tại làng nghề, đòi hỏi phải thực hiện những dự án, giải pháp đồng bộ.

Tại các làng nghề hiện nay hầu hết vẫn chưa có đội ngũ cán bộ chuyên trách riêng về môi trường. Do không có đủ nguồn nhân lực nên việc quản lý môi trường tại các làng nghề không được sát sao, kịp thời trước các tình huống môi trường có thể xảy ra.

Tại nhiều nơi, sự quan tâm chính của quyền cũng như cộng đồng về BVMT làng nghề vẫn chưa được thoả đáng. Do nhiều nguyên nhân đã dẫn tới

việc quản lý môi trường tại đây còn lòng lẻo, khó triển khai các biện pháp BVMT làm cho môi trường làng nghề tiếp tục suy thoái. Việc thực hiện triển khai các chính sách, văn bản pháp luật còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ .

4. Một số giải pháp về quản lý môi trường tại làng nghề.

Để đảm bảo môi trường làng nghề , ngăn ngừa và hạn chế các tác động xấu trong quá trình kinh doanh và sản xuất của làng nghề, báo cáo đã đề xuất các biện pháp khả thi có thể áp dụng cho làng nghề .

Các giải pháp về quản lý bao gồm :

- Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống chính sách văn bản pháp luật về BVMT làng nghề. Ban hành các hướng dẫn cụ thể, chi tiết các văn bản đã ban hành giúp dễ dàng trong việc triển khai , áp dụng.

- Giáo dục môi trường và nâng cao nhận thức của người dân.

- Quy hoạch không gian làng nghề gắn với BVMT.

- Đề xuất, thiết kế hệ thống dây chuyền sản xuất thân thiện với môi trường hơn. Áp dụng sản xuất sạch hơn vào trong sản xuất tại làng nghề.

- Tăng cường năng lực quản lý Nhà Nước về môi trường, đổi mới cơ cấu tổ chức, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan ban ngành trong lĩnh vực QLMT môi trường làng nghề . Xây dựng, hoàn thiện bộ máy quản lý môi trường ở cơ sở cấp xã , phường, làng nghề .

Với mục tiêu phát triển sản xuất đi đôi với việc BVMT, tạo ra sự phát triển bền vững. Nhà nước cần có chính sách đầu tư, khuyến khích phát triển sản xuất tại các làng nghề, đồng thời cần phải huy động nội lực của các hộ sản xuất cũng như sự quan tâm của các cấp ban ngành để dần dần cải thiện môi trường sống của nhân dân.

Môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với con người, sinh vật và sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Môi trường hiện nay đang bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng, nó trở thành một vấn đề có tính chất toàn cầu. Vì vậy BVMT là trách nhiệm của chính quyền các cấp cũng như từng cá nhân nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân dân, đảm bảo con người được sống trong môi trường trong lành, phục vụ sự phát triển lâu bền của đất nước, góp phần bảo vệ môi trường khu vực cũng như toàn cầu.

KHUYẾN NGHỊ

Do hạn chế về mặt thời gian và kiến thức nên bài luận văn còn nhiều điều chưa nghiên cứu hết. Để đề tài thêm hoàn thiện tôi xin đề xuất tiếp tục nghiên cứu mở rộng những vấn đề sau :

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường của địa phương gắn với sự tham gia của cộng đồng.
- Quy hoạch không gian sản xuất làng nghề gắn với bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Kim Chi, Nguyễn Ngọc Lan, Trần Lê Minh (2005), “*Làng nghề Việt Nam và môi trường*”. NXB Khoa Học và Kỹ thuật Hà Nội.
2. “*Sổ tay hướng dẫn bảo vệ môi trường làng nghề*”, Tổng cục môi trường – Cục kiểm soát ô nhiễm.
3. “*Báo cáo về việc thực hiện chính sách, pháp luật về Môi trường tại các Khu Kinh tế, làng nghề tại thành phố Hải Phòng*”(2011).
4. “*Thực trạng và giải pháp giảm thiểu triệt để ô nhiễm môi trường làng nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Hải Phòng*” (2007).
5. “*Công tác quản lý, phát triển sản xuất và bảo vệ môi trường của làng nghề xã Mỹ Đông*”(2011).
6. <http://www.kilobooks.com/>
7. <http://tailieu.vn>

PHỤ LỤC I**DANH SÁCH LÀNG NGHỀ ĐÃ ĐƯỢC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ HẢI PHÒNG CÔNG NHẬN**

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề	Năm
			200*
Làng nghề quy mô xã			
Làng nghề Mây tre đan Chính Mỹ	Chính Mỹ, Thủy Nguyên	Mây tre đan	x
Làng nghề Đúc cơ khí Mỹ Đồng	Mỹ Đồng, Thủy Nguyên	Đúc cơ khí	x
Làng nghề Vận tải thủy An Lư	An Lư, Thủy Nguyên	Vận tải thủy	x
Làng nghề Khai thác, nuôi trồng và dịch vụ thủy sản Lập Lễ	Lập Lễ, Thủy Nguyên	Khai thác, nuôi trồng và DV thủy sản	x
Làng nghề Trồng và chế biến cau Cao Nhân	Cao Nhân, Thủy Nguyên	Trồng và chế biến cau	x
Làng nghề Nuôi trồng thủy sản Tân Thành	Tân Thành, Dương Kinh	Nuôi trồng thủy sản	
Làng nghề quy mô thôn			
Làng nghề Mộc nội thất Kha Lâm	Nam Sơn, Kiến An	Mộc nội thất	x
Làng nghề Dệt chiếu cói Lật Dương	Quang Phục, Tiên Lãng	Dệt chiếu cói	x
Làng nghề Điêu khắc gỗ, sơn mài Bảo Hà	Đồng Minh, Vĩnh Bảo	Điêu khắc gỗ, sơn mài	x
Làng nghề Sản xuất cá giống Hội Am	Cao Minh, Vĩnh Bảo	Sản xuất cá giống	x
Làng nghề Sản xuất bánh đa Kinh Giao	Tân Tiến, An Dương	Sản xuất bánh đa	x
Làng nghề Mây tre đan Tiên Sa	Hồng Thái, An Dương	Mây tre đan	x
Làng nghề Mây tre đan Tiên Cầm	An Thái, An Lão	Mây tre đan	x
Làng nghề trồng hoa, cây cảnh thôn Đồng Dụ	Đặng Cương, An Dương	Trồng hoa, cây cảnh	
Làng nghề trồng hoa, cây cảnh thôn Kiều Trung	Hồng Thái, An Dương	Trồng hoa, cây cảnh	
Làng nghề làm con giống thôn Nhân Mục	Nhân Hòa, Vĩnh Bảo	Làm con giống	
Làng nghề trồng hoa, cây cảnh thôn Minh Kha	Đồng Thái, An Dương	Trồng hoa, cây cảnh	

PHỤ LỤC II**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ LÀNG NGHỀ****A.VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ LÀNG NGHỀ CỦA CƠ QUAN
TRUNG ƯƠNG**

Tên văn bản	Hiệu quả thực thi	Hạn chế, bất cập, vướng mắc				Đề xuất phương hướng, biện pháp giải quyết			
		Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác	Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác
Luật/Nghị quyết của Quốc hội và Pháp lệnh của UBND									
Bảo vệ môi trường	1/7/2006 Nhưng nhìn chung hiệu quả thực hiện còn thấp, tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục diễn ra trên khắp đất nước, tập trung các khu vực phát triển công nghiệp	Điều 38	<p>Các qui định về BVMT trong điều này chỉ có thể áp dụng đối với trường hợp làng nghề có địa điểm riêng biệt, trong khi đó làng nghề của Việt Nam thực chất là làng của dân ở, làm thêm các nghề phụ truyền thống khác ngoài nông nghiệp, không có hệ thống thu gom xử lý nước thải, không có bãi rác thải...</p> <p>Có riêng điều 38 về bảo vệ môi trường làng nghề, nhưng đến nay chưa có văn bản nào hướng dẫn thực hiện các nội dung về BVMT làng nghề của Luật.</p> <p>Bộ TN&MT được giao xây dựng và ban hành các chính sách liên quan đến bảo vệ môi trường, trong đó có làng nghề. Sự phối hợp của các Bộ được giao trách nhiệm và các địa phương chưa tốt, có nhiều chồng chéo về chức năng quản lý làng nghề giữa BNN&PTNT với Bộ công thương</p>	Quốc hội		Luật bỏ sung, sửa đổi	Cần nhìn nhận chính xác thực tế các làng nghề truyền thống của Việt Nam để ban hành những qui định phù hợp với thực tế, điều kiện lịch sử văn hóa, hạn chế về tài chính...	Quốc hội	
					Chậm triển khai		Cần có văn bản hướng dẫn thực hiện điều luật này và cần lưu ý: mỗi làng nghề có đặc thù riêng		
Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (Điều ...)	Đang triển khai tốt		UBND cấp huyện có nhiệm vụ phát triển làng nghề, đang là đối tượng quản lý của ngành NN&PTNT về làng nghề, là đối tượng của chính mình trong BVMT				Cần xem xét, chỉnh sửa nội dung này cho phù hợp với vị trí quản lý hành chính Nhà nước thẩm quyền chung với các qui định khác của Luật BVMT, Luật đầu tư...		

Tên văn bản	Hiệu quả thực thi	Hạn chế, bất cập, vướng mắc				Đề xuất phương hướng, biện pháp giải quyết			
		Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác	Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác
Quy hoạch (Điều)	Đang triển khai		Quy hoạch phát triển làng nghề với quy hoạch phát triển dân cư còn tách rời			Nghị định	Cần có quy hoạch tổng thể về dân cư nông thôn kết hợp với quy hoạch phát triển các làng nghề truyền thống cần duy trì và phát triển.	Chính phủ	
Nghị định của Chính phủ và Quyết định/Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ									
Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn	C. sách chưa tác động mạnh thúc đẩy p.triển ngành nghề, l/ngành n.thôn		Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất đối với các làng nghề còn khó khăn	Chính phủ		Thôn g tur	Tập trung chỉ đạo ngành tài nguyên môi trường thực hiện tốt việc giao đất, cho thuê đất đối với làng nghề	Bộ TN&MT	
Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thực hiện một số điều kiện BVMT	11/2006 Chưa có tác động đến làng nghề	Điều 17 về cam kết BVMT	Qui định quá chung chung, chưa cụ thể cho các đối tượng SX-KD trong các làng nghề, trong khi làng nghề hoàn toàn không có cơ sở hạ tầng về BVMT Đối với các dự án có đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường nhưng khi dự án hoàn thành việc cam kết BVMT ít được thực thi	Chính phủ		Nghị định hoặc Thôn g tur bổ sung	Qui định chi tiết về lập bản cam kết, thậm chí có đối tượng phải lập báo cáo ĐTM (các làng nghề tái chế chất thải) Cần xem xét lại nội dung ĐTM/Cam kết BVMT có cần thiết hay không hay sau 20 năm có Luật, cần phải thay đổi quan điểm quản lý.	Chính phủ	
Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 08/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006	Kém hiệu quả nên đã được sửa đổi bổ sung phần lớn nội dung	Các qui định về ĐTM, ĐMC, cam kết BVMT	Không qui định cụ thể, chi tiết các đối tượng thuộc làng nghề (Cơ sở SX, hộ gia đình có qui mô như thế nào) phải lập cam kết, đề án BVMT	Chính phủ		Nghị định hoặc Thôn g tur	Cần qui định chi tiết, cụ thể hơn, đặc biệt đối với các làng nghề đã tồn tại trước Luật BVMT mà không có hoặc rất hạn chế điều kiện để thực hiện đầy đủ Luật BVMT (VD: không gian, tập tục, công nghệ truyền thống có tính chất bí	Chính phủ/Bộ TN&MT	

Số văn bản	Hiệu quả thực thi	Hạn chế, bất cập, vướng mắc				Đề xuất phương hướng, biện pháp giải quyết			
		Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác	Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác
							quyết không thể thay đổi		
Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 2/11/2006 của Chính phủ quy định chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp khác không nguy hại trong các khu vực, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thi công các công trình xử lý chất thải rắn phát triển	Rất hạn chế, trong thực tế rất nhiều đối tượng không tuân thủ Nghị định này	Nghị định	Việc lồng ghép yếu tố BVMT trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển có rất nhiều loại nhưng trong Nghị định này không rõ ràng. Nghị định khác cũng liên quan là Nghị định 29/2011/NĐ-CP đã ban hành cũng liên quan đến các nội dung chính của Nghị định 140/2006/NĐ-CP	Chính phủ	Chồng chéo với các nghị định, thông tư về ĐMC ĐTM		Xem xét về phạm vi điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh có còn phù hợp hay không, có cần thiết duy trì hay không khi đã có Nghị định 29/2011/NĐ-CP	Chính phủ	Nên loại
Nghị định số 109/2009/NĐ-CP ngày 1/12/2009 của Chính phủ về việc xử lý phạm vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	1/3/2010	Khoản 6, điều 8 Các điều 7, 8, 9	Xử phạt 200 triệu đến 300 triệu đồng đối với các trường hợp không có báo cáo ĐTM Các qui định xử phạt về hành vi thiếu các thủ tục hành chính nhìn chung là quá nặng.	Chính phủ Chính phủ		Nghị định bổ sung Nghị định bổ sung	ĐTM chỉ là 1 thủ tục hành chính mang tính dự báo. Hành vi không có ĐTM có thể hoàn toàn chưa gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, nhưng đã bị xử phạt như vậy là chưa chính xác. Nên chi tiết hơn, chế tài khác nhau đối với các trường hợp không có ĐTM nhưng với mức độ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường khác nhau thì chế tài cũng phải khác nhau.	Chính phủ Chính phủ	
Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 3/6/2003 của Chính phủ về Phí môi trường đối với nước thải	1/1/2004	Điều 11	Qui định thẩm quyền, trách nhiệm thu phí BVMT đối với nước thải cho ngành TN&MT	Chính phủ		Nghị định bổ sung	Giao trách nhiệm thu phí nước thải cho ngành xây dựng hoặc tài chính. Ngành TN&MT chỉ thẩm định về chuyên môn	Chính phủ	
Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 8/01/2007 của Chính phủ quy định chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp khác không nguy hại	2/2007	Khoản 1, điều 1	Mức thu phí BVMT đối với nước thải theo từng chất	Chính phủ		Nghị định bổ sung	Cần thay đổi đơn giá vì đã quá lỗi thời do trượt giá, không có tác răn đe.	Chính phủ	

Số văn bản	Hiệu quả thực thi	Hạn chế, bất cập, vướng mắc				Đề xuất phương hướng, biện pháp giải quyết			
		Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác	Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác
Chỉ thị số 67/2003/NĐ-CP						Sung			
Quyết định số 5/2003/QĐ-TTg	5/2003	Mục I, điều 1	Xử lý triệt để 439 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong tổng số 4.295 cơ sở gây ô nhiễm được rà soát, thống kê đến năm 2002: Danh sách này được lập không căn cứ theo tiêu chí phân loại ô nhiễm	Thủ tướng Chính phủ		Thay thế bằng Quyết định khác	Căn cứ các tiêu chí phân loại ô nhiễm tại Thông tư 07/2007/TT-BTNMT, các tỉnh/thành phố lập lại danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng để Thủ tướng ra quyết định mới thay thế Quyết định 64/2003/QĐ-TTg.	Thủ tướng Chính phủ	
Thông tư và Quyết định của Bộ trưởng/Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ									
Quyết định số 06/QĐ-TTg	10/2006	Toàn bộ phụ lục	Không nêu rõ phương pháp xác định thế nào là phế liệu sạch, đủ điều kiện, đúng chủng loại được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	Bộ trưởng Bộ TN&MT		Thay thế bằng Thông tư khác	Chi tiết hơn nữa phế liệu sạch, đủ điều kiện và qui định phương pháp xác định, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm xác định phế liệu đủ điều kiện nhập khẩu	Bộ TN&MT	
Quyết định số 06/QĐ-TTg	2/3007	Quyết định	Đã hết hiệu lực thi hành từ 1/6/2011	Bộ trưởng Bộ TNMT			Thay thế bằng Thông tư số 12/2011/TT-TNMT ngày 14/4/2011 của Bộ TN&MT	Bộ trưởng Bộ TNMT	
Thông tư số 06/TT-BTC	Mới hỗ trợ chủ yếu với								

Tên văn bản	Hiệu quả thực thi	Hạn chế, bất cập, vướng mắc				Đề xuất phương hướng, biện pháp giải quyết			
		Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác	Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác
Chính về việc dẫn một số ngành về ngân hàng nước hỗ trợ lĩnh vực tiểu thủ CN	bồi dưỡng tập huấn nghề lĩnh vực tiểu thủ CN								
Thông tư số 06/TT-BTNMT ngày 16/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất lượng nước	2/2007	Thông tư	Đã hết hiệu lực thi hành từ 1/6/2011	Bộ trưởng Bộ TNMT		Thay thế bằng Thông tư số 12/2011/TT-TNMT ngày 14/4/2011 của Bộ TN&MT	Bộ trưởng Bộ TNMT		
Thông tư số 06/TT-BNN ngày 18/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 2006/NĐ-CP ngày 17/7/2006 của Chính phủ về phát triển làng nghề	Đã triển khai thực hiện tốt các nội dung	Tiết 3, mục 1, phần II	Chưa hướng dẫn thực hiện bảo tồn, phát triển làng nghề tại điều 6 Nghị định 66/2006. Tổ chức thực hiện: mới quy định cho UBND cấp tỉnh báo cáo về Bộ NN& PTNT, Chưa có quy định chế độ báo cáo cho các cấp dưới cấp tỉnh; Về tiêu chí công nhận làng nghề: Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước: Raatc chung chung, khó thực hiện	Bộ NN&P TNT		Hướng dẫn chi tiết thực hiện bảo tồn, phát triển làng nghề tại điều 6 Nghị định 66/2006 Cần quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện; chế độ báo cáo của cấp xã, cấp huyện với cấp tỉnh cho rõ ràng Cần cụ thể hơn nữa các tiêu chí về BVMT. Nếu không thì hầu hết sẽ không thể công nhận được vì ô nhiễm môi trường, vi phạm về quản lý chất thải...	Liên bộ NN&P TNT và Bộ TNMT		
Tên văn bản khác Trước nêu ở									
Thông tư số 1/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	2/9/2011	Điều 45	Hoạt động của các cơ sở SX, các hộ SX trong các làng nghề thường có qui mô nhỏ, không	Bộ trưởng Bộ		Cần qui định chi tiết, dựa trên tình hình thực tế của các loại làng nghề để có qui định phù	Bộ trưởng Bộ		

Tên văn bản	Hiệu quả thực thi	Hạn chế, bất cập, vướng mắc				Đề xuất phương hướng, biện pháp giải quyết			
		Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác	Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác
Nguyên và hướng về quy chi tiết một số của Nghị định 1/NĐ-CP về giá môi trường được, đánh giá ng môi trường h kết BVMT	nhưng đã có những bất cập.		lập dự án hay phương án đầu tư, không vay vốn ngân hàng, xin thuê đất... nhưng trong rất nhiều trường hợp tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, thậm chí nghiêm trọng thì phải làm thủ tục gì.	TNMT		bổ sung	hợp, tạo điều kiện cho các nghề trong làng nghề phát triển mà vẫn bảo đảm điều kiện về môi trường.	TNMT	

B. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ LÀNG NGHỀ CỦA HĐND VÀ UBND THÀNH PHỐ

Tên văn bản	Hiệu quả thực thi	Hạn chế, bất cập, vướng mắc				Đề xuất phương hướng, biện pháp giải quyết			
		Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác	Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác
Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh									
Quyết số 22/NQ-TU 4/3/2005 của BTV ủy HP về công tác T HP đến năm 2010, hướng đến năm 2020	3/2005	Mục B, phần II	Những định hướng lớn đến năm 2020 và các mục tiêu đến năm 2010 đã lỗi thời, không còn phù hợp	Ban TV Thành ủy HP		Nghị quyết của Thành ủy	Chính sửa lại định hướng, mục tiêu cho phù hợp với sự thay đổi của chiến lược phát triển kinh tế xã hội thành phố	Ban TV Thành ủy HP	

Tên văn bản	Hiệu quả thực thi	Hạn chế, bất cập, vướng mắc				Đề xuất phương hướng, biện pháp giải quyết			
		Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác	Hình thức	Nội dung	Thẩm quyền ban hành	Vấn đề khác
Quyết số 010/NQ-HĐND ngày 01/01/2010 về nhiệm vụ, trách nhiệm thu gom xử lý chất thải rắn nông thôn địa bàn thành phố GD 2010-2020.	Đang triển khai thực hiện								

Quyết định của UBND cấp tỉnh

Quyết định số 006/QĐ-UB của UBND thành phố ban hành Chương trình hành động UBNDTP về công tác phối hợp HP đến năm 2010, hướng đến năm 2020	4/2006	Toàn bộ văn bản	Những nhận định về tình hình môi trường, những định hướng lớn đến năm 2020 và các mục tiêu đến năm 2010 đã lỗi thời, không còn phù hợp	UBND thành phố			Chỉnh sửa lại, ban hành Chương trình hành động mới với định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp mới, phù hợp với sự thay đổi của chiến lược phát triển kinh tế xã hội thành phố	UBND thành phố	
Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 06/01/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn hướng đến năm 2020	Đang triển khai thực hiện		Sự phối hợp giữa các ngành chưa được chặt chẽ				Cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành để thực hiện quy hoạch tốt hơn		

Chỉ thị của UBND cấp tỉnh

Chỉ thị số 4444/UBND ngày 01/01/2011 về việc chủ trì xây dựng Chương trình bảo tồn và phát triển ngành nghề thành phố Hải Phòng đến năm 2020	Đang triển khai thực hiện		Chưa có hướng dẫn cụ thể điều 6 của Nghị định số 66/2006			Nâng cấp thành Chỉ thị	Có văn bản hướng dẫn cụ thể	UBND thành phố	
--	---------------------------	--	--	--	--	------------------------	-----------------------------	----------------	--

PHỤ LỤC III

VIỆC BAN HÀNH QUY CHUẨN QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC KHU KINH TẾ/LÀNG NGHỀ

STT	Tên Quy chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu
*	Về Chất lượng môi trường xung quanh	

1	QCKTQG về giới hạn cho phép kim loại nặng trong đất.	QCVN 03:2008/BT
2	QCKTQG về không khí xung quanh	QCVN 05:2009/BT
3	QCKTQG về một số chất độc hại trong không khí xung quanh	QCVN 06:2009/BT
4	QCKTQG về chất lượng nước mặt	QCVN 08:2008/BT
5	QCKTQG về chất lượng nước ngầm	QCVN 09:2008/BT
6	QCKTQG về chất lượng nước biên ven bờ	QCVN 10:2008/BT
7	QCKTQG về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất	QCVN 15:2008/BT
8	QCKTQG về tiếng ồn	QCVN 26:2010/BT
9	QCKTQG về độ rung	QCVN 27:2010/BT
*	Về Chất thải	
10	QCKTQG về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên	QCVN 01:2008/BT
11	QCKTQG về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế	QCVN 02:2008/BT
12	QCKTQG về ngưỡng chất thải nguy hại	QCVN 07:2009/BT
13	QCKTQG về chất lượng nước thải công nghiệp chế biến thủy sản	QCVN 11:2008/BT
14	QCKTQG về chất lượng nước thải công nghiệp giấy và bột giấy	QCVN 12:2008/BT
15	QCKTQG về chất lượng nước thải công nghiệp dệt may	QCVN 13:2008/BT
16	QCKTQG về chất lượng nước thải sinh hoạt	QCVN 14:2008/BT
17	QCKTQG về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	QCVN 19:2009/BT
18	QCKTQG về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ	QCVN 20:2009/BT
19	QCKTQG về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hữu cơ	QCVN 21:2009/BT
20	QCKTQG về khí thải công nghiệp nhiệt điện	QCVN 22:2009/BT
21	QCKTQG về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng	QCVN 23:2009/BT
22	QCKTQG về nước thải công nghiệp	QCVN 24:2009/BT
23	QCKTQG về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn	QCVN 25:2009/BT
24	QCKTQG về nước thải y tế	QCVN 28:2010/BT
25	QCKTQG về nước tái của kho và cửa hàng xăng dầu	QCVN 29:2010/BT